

BẢN SAO

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực **20152** Quyển số **1** SCT/BS
Ngày **23-09-2025**
CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Xuân Chung

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 59

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi thứ 25 ngày 02/10/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 25 ngày 02/10/2023 là 191.100.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi một tỷ một trăm triệu đồng).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 30/6/2023)
Ông La Văn Tốt	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 30/6/2023)
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 30/6/2023)
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 30/6/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Lệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/02/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 7.3 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

111 5 5 101

Số: 121/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 28/3/2024, từ trang 07 đến trang 59, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Bùi Thị Thuý****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Đàm Tuấn Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.936.266.435.552	2.179.981.977.673
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	281.033.831.691	373.547.498.570
1. Tiền	111		165.516.217.889	208.662.853.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.517.613.802	164.884.645.552
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		118.509.584.894	172.935.958.047
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	118.509.584.894	172.935.958.047
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		726.465.886.116	781.702.733.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	601.681.509.625	657.601.854.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	55.643.976.521	59.958.338.526
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	7.000.000.000	6.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	67.630.555.259	60.269.110.137
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.7	(5.561.331.377)	(2.197.746.294)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.176.088	71.176.088
IV- Hàng tồn kho	140	5.8	694.433.806.655	761.301.785.149
1. Hàng tồn kho	141		694.661.743.316	761.783.418.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(227.936.661)	(481.633.675)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		115.823.326.196	90.494.002.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	17.351.529.494	11.918.349.022
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89.861.708.426	75.097.799.063
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	8.610.088.276	3.477.854.793
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		770.976.205.289	792.178.054.783
I Các khoản phải thu dài hạn	210		15.348.275.128	16.374.152.684
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	15.348.275.128	16.374.152.684
II Tài sản cố định	220		580.837.011.182	595.582.772.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	563.310.192.488	577.044.268.593
- Nguyên giá	222		1.748.188.142.008	1.709.809.501.118
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.184.877.949.520)	(1.132.765.232.525)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	17.526.818.694	18.538.503.869
- Nguyên giá	228		54.983.635.125	57.841.925.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.456.816.431)	(39.303.421.256)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.432.250.882	31.892.756.957
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	21.432.250.882	31.892.756.957
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	82.271.570.942	83.842.194.955
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		48.150.170.287	47.585.331.570
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.256.863.385	34.256.863.385
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(135.462.730)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		71.087.097.155	64.486.177.725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	71.087.097.155	64.486.177.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.707.242.640.841	2.972.160.032.456



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS TM	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	2.259.541.940.376	2.509.688.549.642
I- Nợ ngắn hạn	310	2.082.564.732.356	2.364.037.019.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.13	229.776.864.686	287.157.996.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 5.14	81.567.168.044	80.815.407.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.15	16.018.463.907	28.619.686.040
4. Phải trả người lao động	314	183.081.647.603	287.769.772.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.16	43.655.694.416	25.960.849.944
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 5.17	23.964.660.261	17.148.500.440
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.18	66.856.015.248	75.885.885.560
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.19	1.395.724.923.661	1.512.512.776.098
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	41.919.294.530	48.166.144.957
II- Nợ dài hạn	330	176.977.208.020	145.651.530.606
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332 5.14	19.037.264.439	14.679.448.651
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336 5.17	23.113.415.438	23.778.848.258
3. Phải trả dài hạn khác	337 5.18	12.327.277.700	2.941.500.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.19	109.894.596.291	88.342.021.354
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341 5.20	12.604.654.152	15.909.712.343
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	447.700.700.465	462.471.482.814
I- Vốn chủ sở hữu	410 5.21	447.700.700.465	462.471.482.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	191.100.000.000	191.100.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	191.100.000.000	191.100.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	69.594.802.545	62.807.911.181
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	114.471.984.668	127.136.242.917
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	82.729.796.061	22.017.392.205
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	31.742.188.607	105.118.850.712
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	72.533.913.252	81.427.328.716
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	2.707.242.640.841	2.972.160.032.456

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

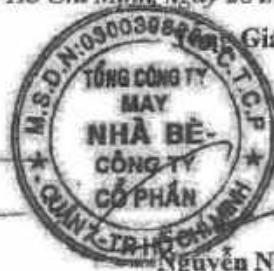
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Đặng Minh Tuyền

Đặng Minh Tuyền

Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.751.918.453.654	4.578.404.941.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	7.631.750.114	4.766.466.740
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	3.744.286.703.540	4.573.638.475.055
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	3.097.524.961.284	3.715.435.626.438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		646.761.742.256	858.202.848.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	65.036.403.155	84.959.859.930
7. Chi phí tài chính	22	6.6	125.442.676.292	155.013.780.120
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.146.561.981	64.585.545.369
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	6.7	(718.659.628)	7.175.465.133
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	194.554.910.340	252.625.671.523
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	346.341.974.919	369.971.356.690
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		44.739.924.232	172.727.365.347
12. Thu nhập khác	31	6.10	28.307.382.646	29.194.034.479
13. Chi phí khác	32	6.10	15.662.468.829	15.224.781.892
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.10	12.644.913.817	13.969.252.587
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		57.384.838.049	186.696.617.934
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.12	23.660.572.162	38.340.828.753
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.13	233.269.732	3.538.327.923
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		33.490.996.155	144.817.461.258
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		31.742.188.607	105.118.850.712
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.748.807.548	39.698.610.546
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.14	1.661	5.296
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.15	1.587	5.296

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Minh Tuyền

Đặng Minh Tuyền

Trần Ngọc Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.384.838.049	186.696.617.934
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí phân bổ	02		97.250.059.622	91.319.730.853
- Các khoản dự phòng	03		3.245.350.799	1.610.715.135
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.441.100.091	7.808.293.805
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.752.847.298)	(19.945.094.480)
- Chi phí lãi vay	06		78.146.561.981	64.585.545.369
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		234.715.063.244	332.075.808.616
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.945.454.777	3.574.679.313
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.121.675.508	(8.683.651.818)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(130.608.916.328)	(111.000.476.562)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.034.099.902)	8.050.164.871
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	2.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(81.672.377.339)	(63.046.876.974)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.992.865.029)	(25.385.134.990)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.487.919.469)	(16.394.626.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.986.015.462	121.189.885.587
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(73.323.864.606)	(59.779.425.836)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		886.178.110	2.157.042.764
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(92.565.546.944)	(200.953.509.082)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		148.991.920.097	58.264.213.990
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.114.959.172	14.404.036.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.896.354.171)	(186.907.641.253)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	9.100.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.878.110.426.315	3.216.202.737.552
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.973.345.703.815)	(3.075.725.716.017)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76.602.402.500)	(18.040.447.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(171.837.680.000)	131.536.574.035
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(91.748.018.709)	65.818.818.369
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		373.547.498.570	308.126.094.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(765.648.170)	(397.413.989)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	281.033.831.691	373.547.498.570

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

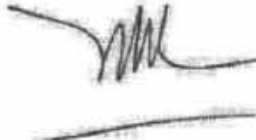
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi 25 ngày 02/10/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 25 ngày 02/10/2023 là 191.100.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi một tỷ một trăm triệu đồng).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là: 13.123 người (tại ngày 01/01/2023 là: 12.239 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc, như sau:

Công ty con

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
A. Các Công ty con						
1	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
3	Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
4	Công ty Cổ phần May An Nhơn (i)	Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, P. Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	69,61%	58,19%	58,19%
5	Công ty Cổ phần May Tam Quan (ii)	Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	63,86%	57,67%	57,67%
6	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Giặt Tẩy Nhà Bè	Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
9	Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh (iii)	Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	81,71%	54,68%	54,68%
10	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort (iv)	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Kinh doanh địa điểm lưu trú	73,81%	60,68%	60,68%

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May An Nhơn lần lượt là 58,19% và 69,61%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 12,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 23,71%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Tam Quan lần lượt là 57,67% và 63,86%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 6,67%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 12,86%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty con (Tiếp theo)

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh lần lượt là 54,68% và 81,71%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 26,54%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Thuận là 28,14%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Thuận là 54,68%.

Theo Nghị quyết số 30/2020/HĐQT ngày 01/12/2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.275.000 cổ phần Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh cho Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè với giá chuyển nhượng 10.000 VND/cổ phần, số cổ phần còn lại (1.725.000 cổ phần) sẽ được chuyển nhượng trong năm 2022. Đến ngày phát hành báo cáo này, việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

(iv) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort lần lượt là 60,68% và 73,81%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trực tiếp là 47,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 12,07%, qua Công ty CP May Gia Lai là 1,61%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 23,66% và thông qua Công ty CP May Gia Lai là 3,15%.

Công ty liên kết

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
B. Các Công ty liên doanh, liên kết						
1	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải, logistics	28,58%	28,58%	28,58%
2	Công ty Cổ phần May 9	Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
3	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Mua bán máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Số 90, Đường Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	40,98%	40,98%	40,98%
5	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
6	Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	Số 12 Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	20,05%	10,39%	10,39%
7	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Cụm Công nghiệp Phố Hòa, tổ dân phố An Thường, phường Phố Hòa, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	28,00%	16,15%	16,15%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ
C. Các đơn vị trực thuộc		
1	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát	Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, Khu phố Ngãi Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc	Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
3	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum	Km3, Quốc lộ 14, Phường Lê Lợi, Thành phố KonTum, Tỉnh KonTum.
4	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định	Số 105 đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
5	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc	Số 02, Ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
6	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội	Số 2, ngách 61/4, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
7	Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh	2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2023.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí hoa hồng; Chi phí khuyến mãi, chiết khấu; Chi phí nguyên vật liệu; vãi chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng, trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	10.802.954.249	4.954.000.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	154.713.263.640	203.708.852.253
Các khoản tương đương tiền (i)	115.517.613.802	164.884.645.552
Tổng	281.033.831.691	373.547.498.570

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	118.509.584.894	118.509.584.894	172.935.958.047	172.935.958.047
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	116.509.584.894	116.509.584.894	172.935.958.047	172.935.958.047
Trái phiếu (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	118.509.584.894	118.509.584.894	174.935.958.047	174.935.958.047

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm.

(ii) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát, thời gian đến hạn chi trả tiền gốc trái phiếu thêm 3 năm từ tháng 10/2021 đến tháng 10/2024, lãi suất 8%/năm, trả lãi vào cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

STT Đối tượng được đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Lợi ích	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu
I. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						
1 Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	24.645.666.788	(i)	15.360.000.000
2 Công ty Cổ phần May Nhà Bè Sọc Trắng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	-	(i)	15.120.000.000
3 Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	-	(i)	9.500.000.000
4 Công ty Cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	2.577.326.206	(i)	5.227.920.657
5 Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	3.429.000.000	8.935.512.180	(i)	3.429.000.000
6 Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè (iii)	40,98%	40,98%	5.000.000.000	7.162.487.674	(i)	3.000.000.000
7 Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	2.871.770.271	(i)	1.500.000.000
8 Công ty Cổ phần Sản xuất TM DV Hưng Phát	10,39%	20,05%	6.000.000.000	-	(i)	6.000.000.000
9 Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	16,15%	28,00%	7.000.000.000	1.957.407.168	(i)	7.000.000.000
Tổng			68.136.920.657	48.150.176.287		66.136.920.657
						47.585.331.570

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

STT Đối tượng được đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
II. Đầu tư vào đơn vị khác						
1 Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	(i)	135.462.730	7.161.920.000 (i)
2 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	(i)	-	5.802.843.385 (i)
3 Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (ii)	2,61%	2,61%	5.337.100.000	8.859.082.500	-	5.337.100.000 9.037.560.000
4 Công ty Cổ phần Thương mại Bán lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	(i)	-	5.250.000.000 (i)
5 Công ty Cổ phần đầu tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	(i)	-	4.225.000.000 (i)
6 Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	(i)	-	3.480.000.000 (i)
7 Công ty Cổ phần May Hoài Hương	7,69%	13,33%	2.000.000.000	(i)	-	2.000.000.000 (i)
8 Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	6,67%	6,67%	1.000.000.000	(i)	-	1.000.000.000 (i)
Tổng			34.256.863.385		135.462.730	34.256.863.385

(i) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 29/12/2023.

(iii) Trong năm 2023, Tổng Công ty góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2023/HĐQT ngày 08/01/2023. Số lượng cổ phần mua thêm là 200.000 cổ phần, tổng giá trị góp vốn thêm là 2.000.000.000 VND, tỷ lệ vốn nắm giữ sau khi mua thêm là 40,98%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
JP Global Import INC	942.103.271	19.515.720.892
Arcadia Group Brands Ltd.	7.289.297.014	13.556.512.633
BMB Clothing Group	31.669.081.456	43.723.071.332
H & M Hennes & Mauritz Shanghai Commercial	1.053.269.801	60.447.544.611
Lollytogs, Ltd.	22.738.424.699	20.493.632.999
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may		
Miền Nam - Vinatex	481.357.195	104.153.194
Punto FA,S.L	100.562.896.195	63.112.604.329
Phải thu khách hàng khác	436.945.079.994	436.648.614.582
Tổng	601.681.509.625	657.601.854.572
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>29.959.965.153</i>	<i>28.099.699.739</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	8.000.000.000	14.905.356.810
Đối tượng khác	47.643.976.521	45.052.981.716
Tổng	55.643.976.521	59.958.338.526
<i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>13.715.450.676</i>	<i>23.320.807.486</i>

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần May Tây Sơn	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát (i)	7.000.000.000	-
Tổng	7.000.000.000	6.000.000.000

(i) Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát theo hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV/AP-AN ngày 04/01/2023 với số tiền vay là 10.000.000.000 VND, phụ lục hợp đồng vay vốn số 03-01-PLHĐVV/AP-AN thay đổi về việc gia hạn số tiền vay là 7.000.000.000 VND, thời gian cho vay từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024. Lãi suất cho vay 5,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	67.630.555.259	-	60.269.110.137	-
- Tạm ứng	9.455.982.237	-	4.054.954.082	-
- Ký cược, ký quỹ	585.906.926	-	1.137.688.026	-
- Phải thu các Công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	27.869.939.609	-	32.811.275.164	-
- Phải thu người lao động	1.544.723.458	-	1.878.639.751	-
- Phải thu tiền bảo hiểm	3.383.223.389	-	1.826.203.207	-
- Phải thu khác	24.790.779.640	-	18.560.349.907	-
Dài hạn	15.348.275.128	-	16.374.152.684	-
- Ký cược, ký quỹ	1.817.719.575	-	1.983.412.684	-
- Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	13.530.555.553	-	12.700.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	1.690.740.000	-
Tổng	82.978.830.387	-	76.643.262.821	-
<i>Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>49.265.352.967</i>		<i>18.179.683.760</i>	

5.7 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	6.229.783.090	668.451.713	3.027.228.226	829.481.932
Công ty TNHH Asia Garment	713.371.775	214.011.533	713.371.775	214.011.533
Các đối tượng khác	5.516.411.315	454.440.180	2.313.856.451	615.470.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang mua đang đi trên đường	679.737.662	-	1.581.597.192	-
Nguyên liệu, vật liệu	158.560.227.794	-	176.487.377.253	-
Công cụ, dụng cụ	6.962.906.171	-	11.008.442.519	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	201.583.623.760	-	250.757.519.585	-
Thành phẩm	283.856.516.348	(227.936.661)	252.174.851.364	(481.633.675)
Hàng hóa	3.100.655.404	-	6.024.943.414	-
Hàng gửi bán	39.918.076.177	-	63.748.687.497	-
Tổng	694.661.743.316	(227.936.661)	761.783.418.824	(481.633.675)

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	17.351.529.494	11.918.349.022
Chi phí công cụ dụng cụ	1.656.107.010	1.109.717.471
Chi phí khác	15.695.422.484	10.808.631.551
Dài hạn	71.087.097.155	64.486.177.725
Chi phí thuê đất (i)	35.950.949.578	39.107.759.275
Chi phí công cụ dụng cụ	13.192.707.416	11.261.093.532
Chi phí sửa chữa	8.130.603.087	5.670.654.712
Chi phí khác	13.812.837.074	8.446.670.206
Tổng	88.438.626.649	76.404.526.747

(i) Chi phí thuê đất trả tiền 1 lần tại các địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con:

- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngã Thẳng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê đến tháng 10/2061, tổng số tiền thuê còn phân bổ là 13,449 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, với thời gian thuê đến tháng 9/2050, số tiền thuê còn phân bổ là 4,804 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 5/2055, số tiền thuê còn phân bổ là 6,460 tỷ VND.
- Chi phí thuê nhà xưởng tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 9/2031, số tiền thuê còn phân bổ là 1,400 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 8/2065, số tiền thuê còn phân bổ là 7,054 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 3/2060, với số tiền thuê còn phân bổ là 2,850 tỷ VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

Số dư tại ngày 01/01/2023

Tăng trong năm

Mua trong năm

Đầu tư XD/CB hoàn thành

Giảm trong năm

Thanh lý nhượng bán

Giảm khác (i)

Số dư tại ngày 31/12/2023

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại ngày 01/01/2023

Tăng trong năm

Khấu hao trong năm

Tăng khác

Giảm trong năm

Thanh lý nhượng bán

Giảm khác (i)

Số dư tại ngày 31/12/2023

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023

Tại ngày 31/12/2023

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 632.408.078.205 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 684.592.414.289 VND).
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 237.907.944.440 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 295.703.856.505 VND).

(i) Giám nguyên giá và hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị theo Quyết định số 39/2023/QĐ-NBC ngày 15/12/2023 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc thanh lý tài sản cố định theo hình thức hủy bỏ và ghi giảm khỏi danh mục tài sản cố định của Tổng Công ty.

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
						<i>Đơn vị tính: VND</i>
	744.296.098.518	831.086.804.391	113.544.167.889	16.056.447.021	4.825.983.299	1.709.809.501.118
	15.314.517.737	58.874.703.535	7.329.189.409	307.250.000	-	81.825.660.681
	12.088.605.111	37.721.495.745	1.141.778.500	307.250.000	-	51.259.129.356
	3.225.912.626	21.153.207.790	6.187.410.909	-	-	30.566.531.325
	(3.873.211.116)	(34.459.719.408)	(810.051.112)	(4.304.038.155)	-	(43.447.019.791)
	(315.600.000)	(34.459.719.408)	(810.051.112)	(362.662.613)	-	(35.948.033.133)
	(3.557.611.116)	-	-	(3.941.375.542)	-	(7.498.986.658)
	755.737.405.139	855.501.788.518	120.063.306.186	12.059.658.866	4.825.983.299	1.748.188.142.008
	392.621.422.212	626.642.271.699	96.908.277.782	12.540.367.546	4.052.893.286	1.132.765.232.525
	28.602.858.312	60.903.903.882	3.704.264.078	872.167.872	288.928.214	94.372.122.358
	28.602.858.312	60.897.955.524	3.704.264.078	872.167.872	288.928.214	94.366.174.000
	-	5.948.358	-	-	-	5.948.358
	(3.873.211.116)	(33.282.183.820)	(799.972.272)	(4.304.038.155)	-	(42.259.405.363)
	(315.600.000)	(33.282.183.820)	(799.972.272)	(362.662.613)	-	(34.760.418.705)
	(3.557.611.116)	-	-	(3.941.375.542)	-	(7.498.986.658)
	417.351.069.408	654.263.991.761	99.812.569.588	9.108.497.263	4.341.821.500	1.184.877.949.520
	351.674.676.306	204.444.532.692	16.635.890.107	3.516.079.475	773.090.013	577.044.268.593
	338.386.335.731	201.237.796.757	20.250.736.598	2.951.161.603	484.161.799	563.310.192.488

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	19.618.011.619	6.176.445.951	31.967.467.555	80.000.000	57.841.925.125
Tăng trong năm	-	-	1.958.710.000	-	1.958.710.000
Mua trong năm	-	-	1.958.710.000	-	1.958.710.000
Giảm trong năm	-	-	(4.817.000.000)	-	(4.817.000.000)
Giảm khác (i)	-	-	(4.817.000.000)	-	(4.817.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	19.618.011.619	6.176.445.951	29.109.177.555	80.000.000	54.983.635.125
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.274.824.749	6.176.445.951	27.832.669.075	19.481.481	39.303.421.256
Tăng trong năm	26.666.667	-	2.381.462.292	-	2.970.395.175
Khấu hao trong năm	26.666.667	-	2.381.462.292	-	2.970.395.175
Giảm trong năm	-	-	(4.817.000.000)	-	(4.817.000.000)
Giảm khác (i)	-	-	(4.817.000.000)	-	(4.817.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	5.301.491.416	6.176.445.951	25.397.131.367	19.481.481	37.456.816.431
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	14.343.186.870	-	4.134.798.480	60.518.519	18.538.503.869
Tại ngày 31/12/2023	14.316.520.203	-	3.712.046.188	60.518.519	17.526.818.694

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 25.289.160.427 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 20.083.629.956 VND).
- (i) Giám nguyên và hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị theo Quyết định số 39/2023/QĐ-NBC ngày 15/12/2023 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc thanh lý tài sản cố định theo hình thức hủy bỏ và ghi giảm khỏi danh mục tài sản cố định của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Mua sắm tài sản cố định	6.613.300.223	27.669.722.957
Mua sắm máy móc thiết bị	5.093.390.664	26.082.871.395
Mua sắm phần mềm Centric Software	1.464.581.250	-
Các hạng mục nhà xưởng	-	648.700.000
Chi phí xây dựng cơ bản khác	55.328.309	938.151.562
b) Chi sửa chữa	14.818.950.659	4.223.034.000
Cải tạo nâng cấp hệ thống làm mát nhà xưởng	-	3.986.000.000
Cải tạo, mở rộng nhà xưởng Xí nghiệp May KonTum	14.818.950.659	-
Chi phí sửa chữa khác	-	237.034.000
Tổng	21.432.250.882	31.892.756.957

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần May Phú Cát	1.616.207.969	1.616.207.969	1.258.884.686	1.258.884.686
Kufner Hong Kong Ltd.	800.626.306	800.626.306	4.770.556.516	4.770.556.516
Motives (Far East) Ltd.	6.998.430.057	6.998.430.057	9.159.927.363	9.159.927.363
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	8.775.381.520	8.775.381.520	6.914.822.615	6.914.822.615
Các đối tượng khác	211.586.218.834	211.586.218.834	265.053.804.994	265.053.804.994
Tổng	229.776.864.686	229.776.864.686	287.157.996.174	287.157.996.174
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>20.286.999.436</i>	<i>20.286.999.436</i>	<i>38.969.396.063</i>	<i>38.969.396.063</i>

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	81.567.168.044	80.815.407.528
Toray International, Inc	43.335.934.485	47.145.095.525
Công ty TNHH May mặc Đan Thanh	14.515.760.256	14.515.760.256
Aurora Investment Global Limited	12.286.496.228	1.152.967.210
Các đối tượng khác	11.428.977.075	18.001.584.537
Dài hạn	19.037.264.439	14.679.448.651
Tamurakoma & Co., Ltd	19.037.264.439	14.679.448.651
Tổng	100.604.432.483	95.494.856.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	28.619.686.040	70.896.839.695	83.498.061.828	16.018.463.907
Thuế GTGT	9.347.402.210	29.158.884.404	32.184.524.687	6.321.761.927
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.202.279.990	1.202.279.990	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.792.097.170	23.660.572.162	33.122.360.990	7.330.308.342
Thuế thu nhập cá nhân	1.291.608.958	6.431.463.809	6.278.016.334	1.445.056.433
Thuế tài nguyên	230.400	16.639.363	11.469.123	5.400.640
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	940.238.450	5.022.014.834	5.660.232.964	302.020.320
Thuế môn bài	-	37.000.000	37.000.000	-
Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác	248.108.852	5.404.985.133	5.039.177.740	613.916.245
Phải thu	3.477.854.793	3.462.625.106	8.594.858.589	8.610.088.276
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	3.680.000	2.486.610.835	3.303.829.396	820.898.561
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.720.079.605	-	-	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.351.317.931	-	3.870.504.039	5.221.821.970
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	158.131.477	-	300.684.639	458.816.116
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	233.665.780	976.014.271	1.111.480.515	369.132.024
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.980.000	-	8.360.000	19.340.000

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	11.398.907.056	10.144.477.887
Chi phí lãi vay phải trả	10.067.307	3.535.882.665
Chi phí điện, nước, vận chuyển	7.087.954.267	10.354.534.758
Chi phí phải trả khác	25.158.765.786	1.925.954.634
Tổng	43.655.694.416	25.960.849.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	23.964.660.261	17.148.500.440
Doanh thu gia công nhận trước	23.964.660.261	17.148.500.440
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	-	278.960.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.618.631.718	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	315.055.460	-
Các đối tượng khác	18.030.973.083	16.869.540.440
Dài hạn	23.113.415.438	23.778.848.258
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	23.113.415.438	23.778.848.258
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	5.530.007.107	5.701.421.767
Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam	13.506.730.639	13.886.181.751
Công ty Cổ phần Công nghệ Wash HNC	4.076.677.692	4.191.244.740
Tổng	47.078.075.699	40.927.348.698

5.18 Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	66.856.015.248	75.885.885.560
Phải trả lãi vay	854.207.051	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	111.183.050	111.183.050
Kinh phí công đoàn	20.269.795.384	17.058.072.542
BHXH, BHYT, BHTN	22.112.829.440	22.308.532.302
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	890.811.300	8.215.870.102
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.607.189.023	28.182.227.564
Dài hạn	12.327.277.700	2.941.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.327.277.700	2.941.500.000
Tổng	79.183.292.948	78.827.385.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	1.353.644.011.164	1.353.644.011.164	2.818.321.262.779	2.869.400.391.678	1.404.723.140.063	1.322.125.986.088
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (1)	549.941.254.531	549.941.254.531	1.208.098.115.277	1.247.098.126.559	588.941.265.813	588.941.265.813
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2)	347.560.100.101	347.560.100.101	642.109.696.168	727.486.186.766	432.936.590.699	432.936.590.699
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận (3)	17.848.389.966	17.848.389.966	27.193.589.966	18.838.344.023	9.493.144.023	9.493.144.023
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	156.215.726.324	156.215.726.324	498.778.478.003	489.074.282.770	146.511.531.091	146.511.531.091
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (5)	18.234.536.100	18.234.536.100	18.234.536.100	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.082.502.040	10.082.502.040	21.781.815.040	11.699.313.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (6)	546.279.424.556	546.279.424.556	1.043.183.757.169	1.106.205.954.300	609.301.621.687	526.704.467.712
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 TP. HCM (7)	521.574.649.663	521.574.649.663	976.191.899.332	1.034.081.829.305	579.464.579.636	496.867.425.661
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (8)	24.704.774.893	24.704.774.893	66.991.857.837	72.124.124.995	29.837.042.051	29.837.042.051
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định (9)	56.060.441.374	56.060.441.374	288.208.806.531	407.300.709.075	175.152.343.918	175.152.343.918
	48.573.753.624	48.573.753.624	207.584.734.081	318.499.994.375	159.489.013.918	159.489.013.918
	7.486.687.750	7.486.687.750	80.624.072.450	88.800.714.700	15.663.330.000	15.663.330.000

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>	-	-	-	3.422.152.421	3.422.152.421	3.422.152.421
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	3.422.152.421	3.422.152.421	3.422.152.421
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	198.081.723.532	198.081.723.532	218.048.829.302	29.670.548.838	9.703.443.068	9.703.443.068
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	-	-	19.279.318.490	28.982.761.558	9.703.443.068	9.703.443.068
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (10)	198.081.723.532	198.081.723.532	198.769.510.812	687.787.280	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín</i>	-	-	33.800.000.000	33.800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Lagi	-	-	33.800.000.000	33.800.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</i>	3.281.167.171	3.281.167.171	3.281.167.171	18.202.313.156	18.202.313.156	18.202.313.156
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (11)	3.281.167.171	3.281.167.171	3.281.167.171	18.202.313.156	18.202.313.156	18.202.313.156
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh</i>	-	-	8.392.804.050	8.392.804.050	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi	-	-	8.392.804.050	8.392.804.050	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	-	-	15.307.783.279	15.307.783.279	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	15.307.783.279	15.307.783.279	-	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	42.080.912.497	42.080.912.497	37.188.133.200	102.896.856.738	107.789.636.035	107.789.636.035
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	4.873.255.200	4.873.255.200	4.873.255.200	5.979.960.000	5.979.960.000	5.979.960.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (12)	4.873.255.200	4.873.255.200	4.873.255.200	5.979.960.000	5.979.960.000	5.979.960.000
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh</i>	1.344.000.000	1.344.000.000	2.240.000.000	1.344.000.000	448.000.000	448.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (15)	1.344.000.000	1.344.000.000	2.240.000.000	1.344.000.000	448.000.000	448.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	35.863.657.297	35.863.657.297	30.074.878.000	95.572.896.738	101.361.676.035	101.361.676.035
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (14)	-	-	-	2.832.661.107	2.832.661.107	2.832.661.107
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM (13)	25.787.629.620	25.787.629.620	25.787.629.620	56.634.031.360	56.634.031.360	56.634.031.360
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (14)	10.076.027.677	10.076.027.677	4.287.248.380	36.106.204.271	41.894.983.568	41.894.983.568
Tổng các khoản vay ngắn hạn	1.395.724.923.661	1.395.724.923.661	2.855.509.395.979	2.972.297.248.416	1.512.512.776.098	1.429.915.622.123

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Vay dài hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	-	-	137.696.400	4.873.255.200	4.735.558.800	4.735.558.800
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (12)	-	-	137.696.400	4.873.255.200	4.735.558.800	4.735.558.800
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	108.582.596.291	108.582.596.291	59.651.467.136	31.123.333.399	80.054.462.554	80.054.462.554
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM (13)	72.494.227.036	72.494.227.036	47.579.701.999	26.092.457.784	51.006.982.821	51.006.982.821
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (14)	36.088.369.255	36.088.369.255	12.071.765.137	5.030.875.615	29.047.479.733	29.047.479.733
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh</i>	1.312.000.000	1.312.000.000	-	2.240.000.000	3.552.000.000	3.552.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (15)	1.312.000.000	1.312.000.000	-	2.240.000.000	3.552.000.000	3.552.000.000
Tổng các khoản vay dài hạn	109.894.596.291	109.894.596.291	59.789.163.536	38.236.588.599	88.342.021.354	88.342.021.354



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty và các Công ty con như sau:

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0053/2328/N-CTD ngày 15/5/2023;
- Hạn mức cho vay: 464.255.000.000 VND hoặc USD tương đương (trong đó: trong đó: 450.000.000.000 VND đối với khoản vay ngắn hạn, 14.255.000.000 VND đối với khoản vay trung và 9.255.000.000 VND dài hạn), đã bao gồm cả dư nợ còn lại theo hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019;
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay;
- Biện pháp đảm bảo: Đối với khoản vay ngắn hạn: không có tài sản đảm bảo đối với vay ngắn hạn; Đối với khoản vay trung và dài hạn: thế chấp tiền gửi của Khách hàng tại VCB, tỷ lệ bảo đảm 100% số dư cấp bảo lãnh trung dài hạn tại mọi thời điểm.

(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định

- Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/VCB-MTQ ngày 10/01/2023;
- Hạn mức cho vay 20.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);
- Mục đích: Thanh toán chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay được quy định trong từng Giấy nhận nợ.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 17.848.389.966 VND;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay:
 - + Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 04/2018 ký ngày 25/09/2018 và các Phụ lục, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung có liên quan ký giữa Ngân hàng và Khách hàng.
 - + Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 209/2019/VCB Bình Định ký ngày 17/12/2019 giữa Ngân hàng và Khách hàng.
 - + Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 212/2020/VCB Bình Định ký ngày 24/12/2020 giữa Ngân hàng và Khách hàng.
 - + Thế chấp tài sản là Quyền đòi nợ các Khoản phải thu luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 213/2020/VCB Bình Định ký ngày 24/12/2020 giữa Ngân hàng và Khách hàng.
 - + Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, 01/2022/VCB-BD ký ngày 06/01/2022 giữa Ngân hàng và Khách hàng.
 - + Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 04/2023/VCB-BD ký ngày 10/01/2023 giữa Ngân hàng và Khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận

- Hợp đồng cấp tín dụng số 0505/KHBB/2023/NH ngày 21/8/2023.
- Giới hạn cấp tín dụng là 200.000.000.000 VND hoặc quy ngoại tệ USD tương đương;
- Thời hạn hiệu lực 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 06/8/2024.
- Mục đích sử dụng, lãi phí của khoản cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các Hợp đồng cho vay cụ thể.
- Hợp đồng đảm bảo bao gồm:
 - + Thế chấp quyền sử dụng đất tại số 204 Thống Nhất phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận theo GCNQSDĐ AP339772, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T05651 do Sở TNMT tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/9/2009;
 - + Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Tân Thiện, Lagi, Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 224805, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T 02877 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 29/9/2006;
 - + Thế chấp công trình xây dựng trên đất tại xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận số CN 521197 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/8/2018;
 - + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị đã qua sử dụng của Công ty theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị ký giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè;
 - + Thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận trị giá 5.000.000.000 VND;
 - + Thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận trị giá 10.423.835.616 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn

- Hợp đồng cấp tín dụng số HDTD/MAYANNHON/2023 ngày 25/9/2023;
- Hạn mức cấp tín dụng là 60.000.000.000 VND;
- Mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được quy định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay thế chấp là toàn bộ sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định, với tổng số dư tiền gửi tiết kiệm gốc là 15.500.000.000 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai

- Hợp đồng số 05/2023/HM.VCB ngày 13/01/2023 và hợp đồng số 180056.23.301.1349118.TD ngày 21/12/2023;
- Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất, gia công hàng may mặc;
- Thời hạn vay: Kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến ngày 06/12/2024;
- Lãi suất vay: Được xác định theo lãi xuất ngân hàng theo từng đợt giải ngân;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 180058.23.301.1349118.DB ngày 21/12/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh

(6.1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 21/4/2023

- Hạn mức vay: 600.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020HĐCVHM/NHCT908-NBC;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 31/05/2023. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 9 tháng;
- Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, bao thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên Vay;
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản thuộc dự án đã được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 tài trợ.

(6.2) Hợp đồng cho vay hạn mức số Hợp đồng: 01/2023-HĐCVHM/NHCT908-HAU GIANG ngày 15/6/2023.

- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc của Bên vay;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 15/06/2024; Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- Lãi suất cho vay của Khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ, có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty, được quy định trong các hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng; Văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần.

(6.3) Hợp đồng vay số 02/2023-HĐCVHM/NHCT908 - HAU GIANG ngày 15/6/2023

- Số tiền vay: 35.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện Hợp đồng sản xuất hàng may mặc số 01/2021/NBHG-WORTHY ngày 17/01/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký với Worthy Global Limited;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/01/2024; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: Không quá 9 tháng theo Giấy nhận nợ;
- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ, có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là Nhà kho NBC tại Phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang theo GCN số CD923078 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28/11/2016 theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số: 01/2022/HĐBĐ-NHCT908-QTS-NB HAU GIANG ngày 26/05/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(7) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 79/2022-HĐCVHM/NHCT904-NBDL ngày 25/10/2022;
- Hạn mức cho vay không vượt quá 30.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 25/10/2022 đến ngày 25/10/2023;
- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
- Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay theo các hợp đồng bảo đảm:
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 44/HĐTC-2017/NHCT904-NBDL ngày 09/3/2017 và sửa đổi bổ sung Hợp đồng bất động sản số 44/HĐTC-2017-SDDBS1/NHCT904-NBDL ngày 14/6/2019, tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng và công trình nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 30, địa chỉ tại khu phố 1, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 23/2019/HĐBD/NHCT904 ngày 31/01/2019, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị.
 - + Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 178/2018/HĐBD/NHCT904 ngày 14/12/2018; tài sản thế chấp là quyền đòi nợ luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.
 - + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 177/2018/HĐBD/NHCT904 ngày 14/12/2018, tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.

(8) Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở

- Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.1633.170423 ngày 19/4/2023;
- Hạn mức vay: 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 19/4/2023;
- Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;
- Biện pháp bảo đảm: Vay không có tài sản bảo đảm.

(9) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định

- Hợp đồng cấp tín dụng số BDLĐN.3111.100823 ngày 25/9/2023;
- Giá trị hạn mức tín dụng 5.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được quy định trong Khế ước nhận nợ/Thư xuất trình chứng từ kèm Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu từ bộ chứng từ xuất khẩu/Thư xuất trình chứng từ kèm Giấy đề nghị chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm Bất động sản số 105 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; Động sản là Hàng tồn kho bình quân, toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay đối với tài trợ xuất khẩu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(10) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2

- Hợp đồng cấp tín dụng số 159908.23.103.773157.TD;
- Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 07/9/2024;
- Lãi suất vay: Lãi suất, trong hạn: theo từng hợp đồng cấp tín dụng; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất chậm trả: 10%/năm;
- Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may của Khách hàng;
- Biện pháp đảm bảo: Được quy định tại các hợp đồng cấp tín dụng, hoặc hợp đồng bảo đảm (nếu có).

(11) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

- Hợp đồng cho vay số 11/2022/HĐTD-HM/TTKD;
- Hạn mức vay: 10.000.000 USD hoặc VND tương đương;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng HĐTDHM;
- Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: theo từng khế ước nhận nợ; lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn kể từ ngày thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/ năm (đối với đồng tiền cho vay là VND) và 5%/ năm (đối với đồng tiền cho vay là USD);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng;
- Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo.

(12) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

(12.1) Hợp đồng vay dài hạn số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014

- Hạn mức vay: 18.072.753.342 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất vay: Lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị;
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay;

(12.2) Hợp đồng vay dài hạn số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014

- Hạn mức vay: 5.690.000 USD;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất vay: Lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị;
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(12.3) Hợp đồng bao thanh toán chuyên biệt theo hạn mức số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019

- Hạn mức vay: 26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của phương án đầu tư;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng;
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/8/2019. Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 13/5/2020 về việc duy trì Hạn mức Bao thanh toán Chuyên biệt đến hết ngày 16/8/2020.

(13) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 2 TP. Hồ Chí Minh

- Hợp đồng tín dụng số 11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH ngày 17/01/2017;
- Số tiền cam kết cho vay: 200.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương);
- Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận;
- Thời hạn cho vay các khoản nợ tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng đối với cho vay bằng VND là 7,8%/năm, đối với cho vay bằng USD là 4,4%/năm, có giá trị cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó, lãi suất cho vay được xác định theo phương thức thả nổi và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng 01 lần, vào ngày 25 hàng tháng;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

(14) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh

(14.1) Số hợp đồng: 01/2023-HĐCVDAĐT/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM

- Hạn mức vay: 46.400.000.000 VND, nhưng không vượt quá 70% Tổng chi phí đầu tư của phương án đầu tư tại mọi thời điểm;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên;
- Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án: Cải tạo và mở rộng Xí nghiệp may KonTum;
- Biện pháp đảm bảo: Được đảm bảo bởi các tài sản phát sinh theo Hợp đồng này gồm:
 - + Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2023/MMTB/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023.
 - + Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2023/QTS_HĐTD/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023.

TỔNG CÔNG TY MÁY NHÀ BÈ - CTCP
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(14.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 02 tháng 07 năm 2015

- Hạn mức tín dụng được cấp là 152.000.000.000 VND hoặc giá trị các loại tiền tệ tương đương;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí hợp lý thực tế phát sinh để thực hiện "Dự án đầu tư Nhà máy May Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang - giai đoạn 1 (Chi phí xây dựng và máy móc thiết bị)";
- Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ, trong đó lãi suất cho vay bằng Việt Nam Đồng áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm;
- Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà máy may Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang Giai đoạn I tạm Cùm CN - Tiểu thủ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình trên đất (nhà xưởng), máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HĐTC-MAYNHABE-HAUGIANG ngày 02/07/2015. Kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2015-SĐDBSHDDTDDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 19/10/2015.

(14.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT908-NHA BÈ HAU GIANG ngày 07/08/2020

- Hạn mức tín dụng được cấp là 6.044.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: dùng để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ Dự án xây dựng nhà kho của Bên vay (Dự án);
- Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn cho vay là: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà kho NBC - Tổng Công ty May Nhà Bè tại Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang, cùm CN - Tiểu thủ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2020/HĐTC/NHCT908-NHA BÈ HAU GIANG.

(15) Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh

- Hợp đồng cho vay số 40318/20/HĐTD ngày 24/11/2022;
- Hạn mức vay: Hạn mức cho vay không vượt quá 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, trong đó: Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng 100.000.000.000 VND; Hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết ước với kế ước nhận nợ ngắn hạn; 36 tháng kể từ ngày ký kết ước với kế ước nhận nợ dài hạn;
- Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;
- Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12.604.654.152	15.909.712.343
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNND hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12.604.654.152	15.909.712.343

CHỖ
T
KIỂM
SÁ
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	182.000.000.000	57.621.649.737	63.705.977.578	59.188.622.240	362.516.249.555
Lãi trong năm nay	-	-	105.118.850.712	39.698.610.546	144.817.461.258
Tăng vốn trong năm	9.100.000.000	-	-	-	9.100.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.249.713.118	(5.249.713.118)	2.316.243.818	2.316.243.818
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thường Ban Điều hành	-	-	(15.418.609.776)	(6.249.740.444)	(21.668.350.220)
Chia cổ tức	-	-	(18.200.000.000)	(11.194.361.607)	(29.394.361.607)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(63.451.674)	-	(46.582.656)	(110.034.330)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	(2.820.262.479)	(2.285.463.181)	(5.105.725.660)
Số dư ngày tại 31/12/2022	191.100.000.000	62.807.911.181	127.136.242.917	81.427.328.716	462.471.482.814
Số dư tại ngày 01/01/2023	191.100.000.000	62.807.911.181	127.136.242.917	81.427.328.716	462.471.482.814
Lãi trong năm nay	-	-	31.742.188.607	1.748.807.548	33.490.996.155
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	6.840.207.535	(6.840.207.535)	2.068.901.161	2.068.901.161
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(1.959.221.823)	(2.281.847.219)	(4.241.069.042)
Trích quỹ thường Ban điều hành (i)	-	-	(2.388.731.038)	(2.133.103.366)	(4.521.834.404)
Chia cổ tức (i)	-	-	(38.220.000.000)	(8.784.839.180)	(47.004.839.180)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(53.316.171)	-	(39.141.740)	(92.457.911)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	5.001.713.540	527.807.332	5.529.520.872
Số dư tại ngày 31/12/2023	191.100.000.000	69.594.802.545	114.471.984.668	72.533.913.252	447.700.700.465

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Tổng Công ty và các Công ty con phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023 của Tổng Công ty và các Công ty con.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023 (Trình bày lại)		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	26,37%	5.040.000	50.400.000.000	26,37%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	25,53%	4.878.706	48.787.060.000	25,53%	4.878.706	48.787.060.000
Ông La Văn Tốt	8,82%	1.684.720	16.847.200.000	8,82%	1.684.720	16.847.200.000
Bà Trần Linh Trang	7,43%	1.420.000	14.200.000.000	7,43%	1.420.000	14.200.000.000
Cổ đông khác	31,85%	6.086.574	60.865.740.000	31,85%	6.086.574	60.865.740.000
Tổng	100%	19.110.000	191.100.000.000	100%	19.110.000	191.100.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	191.100.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	9.100.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	191.100.000.000	191.100.000.000
Chia cổ tức	38.220.000.000	18.200.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.110.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.110.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.110.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	19.110.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Debenhams Retail	6.623.559.760	6.623.559.760
Arcadia Group Ltd.	5.422.598.682	-
Tổng	12.046.158.442	6.623.559.760

Nguyên nhân xóa nợ: Nợ khó đòi, không có khả năng thu hồi.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
USD	4.709.345,78	5.162.485,95
EUR	10.277,49	78.694,31

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.173.034.514.657	4.088.390.682.407
Doanh thu cung cấp dịch vụ	578.883.938.997	490.014.259.388
Tổng	3.751.918.453.654	4.578.404.941.795
<i>Trong đó, doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>79.360.372.624</i>	<i>66.608.289.613</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	3.143.312.040	126.851.391
Hàng bán bị trả lại	4.488.438.074	4.639.615.349
Tổng	7.631.750.114	4.766.466.740

6.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.165.402.764.543	4.083.624.215.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	578.883.938.997	490.014.259.388
Tổng	3.744.286.703.540	4.573.638.475.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán	2.680.774.124.413	3.178.927.108.953
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	416.750.836.871	536.508.517.485
Tổng	3.097.524.961.284	3.715.435.626.438

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.862.901.338	8.966.945.172
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.191.382.278	2.814.471.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	49.619.398.592	67.007.977.508
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.362.720.947	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	6.170.466.250
Tổng	65.036.403.155	84.959.859.930

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	78.146.561.981	64.585.545.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.241.109.716	84.702.418.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	11.474.776.473	5.721.055.218
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	135.462.730	-
Chi phí tài chính khác	1.444.765.392	4.760.805
Tổng	125.442.676.292	155.013.780.120

6.7 Phân lãi, lỗ trong Công ty liên kết

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	1.527.449.739	1.707.058.828
Công ty Cổ phần Máy 9	(1.429.264.275)	2.916.057.471
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	(157.028.829)	(263.862.158)
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	418.054.044	259.153.880
Công ty Cổ phần Máy Sông Tiền	(1.167.278.773)	1.425.964.150
Công ty Cổ phần Máy Vinatex Đức Phổ	89.408.466	1.131.092.962
Tổng	(718.659.628)	7.175.465.133

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	36.080.862.377	46.296.699.077
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.777.333.835	5.796.406.208
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	363.307.384	588.160.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.883.367.771	4.561.929.032
Thuế phí và lệ phí	43.035.286	48.819.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.811.766.414	177.911.384.342
Chi phí bằng tiền khác	16.595.237.273	17.422.273.055
Tổng	194.554.910.340	252.625.671.523

6.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	214.878.909.962	227.597.018.226
Chi phí vật liệu quản lý	10.558.048.497	15.285.138.469
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.455.382.134	4.253.925.223
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.277.212.300	22.071.013.969
Thuế phí và lệ phí	4.008.078.096	2.064.129.278
Chi phí dự phòng	3.131.646.923	2.197.746.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.988.514.643	51.259.519.713
Chi phí bằng tiền khác	43.044.182.364	45.242.865.518
Tổng	346.341.974.919	369.971.356.690

6.10 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	886.178.110	1.993.212.058
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	142.850.308	129.032.503
Thu nhập do xử lý công nợ	1.579.203	-
Tiền bồi thường do hỏa hoạn	-	2.728.652.439
Thu nhập từ dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu	2.242.401.900	
Thu nhập từ cho thuê	8.987.801.979	9.262.449.801
Các khoản khác	16.046.571.146	15.080.687.678
Tổng	28.307.382.646	29.194.034.479
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	930.194.326	1.498.377.418
Khấu hao TSCĐ cho thuê, chi phí cho thuê	2.493.909.014	2.782.775.798
Chi phí do hỏa hoạn (i)	5.745.394.544	5.745.394.544
Các khoản khác	6.492.970.945	5.198.234.132
Tổng	15.662.468.829	15.224.781.892
Lợi nhuận thuần khác	12.644.913.817	13.969.252.587

(i) Đây là giá trị thiệt hại liên quan đến vụ hỏa hoạn và được xác định trên giá trị còn lại tại thời điểm xảy ra hỏa hoạn tại Công ty Cổ phần Máy Tam Quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.356.560.803.197	1.696.076.563.685
Chi phí nhân công	1.488.443.481.814	1.504.600.857.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.250.059.622	91.761.897.422
Chi phí dự phòng	2.637.057.408	1.462.275.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.104.633.578.507	653.584.483.668
Chi phí khác bằng tiền	115.875.698.312	105.018.205.401
Tổng	4.165.400.678.860	4.052.504.284.035

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con	23.660.572.162	38.340.828.753
Tổng	23.660.572.162	38.340.828.753

6.13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	233.269.732	3.538.327.923
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	233.269.732	3.538.327.923

6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	105.118.850.712
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(8.048.846.130)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	97.070.004.582
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	19.110.000	18.327.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.661	5.296

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

Công ty mẹ xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty năm 2023. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Năm 2022 Số đã trình bày (VND)	Năm 2022 Số trình bày lại (VND)	Chênh lệch (VND)
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	105.118.850.712	105.118.850.712	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	(9.054.951.896)	(8.048.846.130)	1.006.105.766
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	96.063.898.816	97.070.004.582	1.006.105.766
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.327.500	18.327.500	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.242	5.296	55

6.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	105.118.850.712
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(8.048.846.130)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	97.070.004.582
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	19.110.000	18.327.500
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung(i)	890.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.587	5.296

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/03/2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động “ESOP”. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 890.000 cổ phiếu, tổng giá trị dự kiến phát hành tối đa theo mệnh giá là 8.900.000.000 VND, giá phát hành dự kiến là 10.000 đồng/cổ phiếu, thời gian thực hiện dự kiến là sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành, dự kiến thực hiện trong quý I, II năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các cam kết

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm.

7.2 Nợ tiềm tàng

Liên quan đến vụ hỏa hoạn tại Công ty Cổ phần Máy Tam Quan và nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm MCI Bình Minh – Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC) và bên thứ ba có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Invest Solar NBC (SOLAR NBC – đơn vị thuê mặt bằng của Công ty Cổ phần Máy Tam Quan có tài sản bị cháy trong vụ hỏa hoạn), theo đó, MIC yêu cầu Công ty Cổ phần Máy Tam Quan thanh toán nghĩa vụ mà MIC đã thanh toán cho SOLAR NBC theo Hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC với MIC, số tiền 4.999.718.797 VND.

Theo Công văn số 15/CV - MTQ ngày 03/11/2021 của Công ty Cổ phần Máy Tam Quan, Công ty Cổ phần Máy Tam Quan không tham gia vào việc ký kết hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC và MIC, do đó không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm này. Ngoài ra, theo Hợp đồng số 03/2020/NBC- Tam Quan với SOLAR NBC không đề cập đến trách nhiệm của bên còn lại nếu xảy ra hỏa hoạn. Do đó, Công ty Cổ phần Máy Tam Quan không thanh toán bất cứ khoản tiền tổn thất nào liên quan đến SOLAR NBC và đề nghị MIC thanh toán số tiền tổn thất thực tế là 1.479.573.844 VND.

Ngày 06/01/2022, Công ty Cổ phần Máy Tam Quan đã gửi Công văn số 01/CV-MTQ đến MIC, đề nghị giải quyết số tiền bảo hiểm mà Công ty cổ phần Máy Tam Quan được hưởng theo hợp đồng bảo hiểm đã ký với MIC, số tiền 1.479.573.844 VND.

Ngày 11/02/2022, MIC gửi Công văn số 167/2022/MIC-HO đến Công ty Cổ phần Máy Tam Quan, phản hồi Công văn số 01/CV-MTQ ngày 06/01/2022. Theo đó, MIC nêu rõ trách nhiệm bồi hoàn số tiền bồi thường cho SOLAR NBC là trách nhiệm của Công ty Cổ phần Máy Tam Quan, do đó, MIC sẽ cần trừ 1.479.573.844 VND tiền bồi thường cho Công ty Cổ phần Máy Tam Quan, đồng thời Công ty Cổ phần Máy Tam Quan còn phải trả lại cho MIC số tiền 3.520.144.953 VND.

Ngày 17/02/2022, Công ty Cổ phần Máy Tam Quan đã gửi Công văn số 03/CV-MTQ đến MIC phản hồi Công văn số 167/2022/MIC-HO 11/02/2022. Theo đó, Công ty Cổ phần Máy Tam Quan cho rằng việc MIC quy trách nhiệm cho Công ty Cổ phần Máy Tam Quan là bên thứ ba có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Invest Solar NBC là không có căn cứ pháp lý.

Do chưa thống nhất được phương án giải quyết và xử lý khiếu nại, Ban Tổng Giám đốc chưa thể lượng hóa chính xác quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Máy Tam Quan để tiến hành ghi nhận Tài sản và Nợ phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, giữa các bên vẫn chưa thống nhất các nội dung nêu trên.

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/03/2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động "ESOP". Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 890.000 cổ phiếu, tổng giá trị dự kiến phát hành tối đa theo mệnh giá là 8.900.000.000 VND, giá phát hành dự kiến là 10.000 đồng/cổ phiếu, thời gian thực hiện dự kiến là sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành, dự kiến thực hiện trong quý I, II năm 2024.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này

Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	636.000.000	636.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	216.000.000	216.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Tiền lương, thưởng	6.083.518.533	5.930.384.908
Tổng		6.935.518.533	6.782.384.908

b. Giao dịch với bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng			79.360.372.624	66.608.289.613
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy Quần áo, nguyên phụ liệu Tiền thuê nhà Chi phí xuất nhập khẩu Hàng hóa, dịch vụ khác	283.477.697 52.116.818 334.695.744 1.163.231.452 2.536.721.619	- 41.034.411 423.901.968 1.568.862.225 4.198.697.725
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy Tiền thuê nhà Quần áo, nguyên phụ liệu Hàng hóa, dịch vụ khác	51.377.891 299.839.632 659.091 63.814.596	104.121.277 467.169.092 - 9.325.455
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu Điện, ăn, nước, thuê máy Hàng hóa, dịch vụ khác	6.071.083 57.323.440 246.062.644	- 35.280.036 160.988.013
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	-	6.380.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu Điện, ăn, nước, thuê máy Tiền thuê nhà Chi phí xuất nhập khẩu Hàng hóa, dịch vụ khác	73.446.513.614 633.809.432 116.677.994 - (232.009.123)	58.836.606.686 330.837.842 - 2.000.000 422.684.881
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Dịch vụ khác Dịch vụ khác	99.989.000 -	- -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan trong năm (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng			186.307.540.650	180.241.351.709
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển Hàng hóa dịch vụ khác	34.763.828.571	44.273.133.023
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	10.844.729.564	1.809.115.076
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	36.124.020.206	19.134.815.853
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	59.321.081.983	100.744.957.827
		Hàng hóa dịch vụ khác	-	36.904.840
		Thiết bị công cụ dụng cụ	1.170.358.000	191.864.462
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Thiết bị công cụ dụng cụ	11.490.228.317	8.668.380.330
		Hàng hóa dịch vụ khác	363.568.011	5.382.180.298
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	32.229.725.998	-

c. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			29.959.965.153	28.099.699.739
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	489.656.369	161.388.861
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	14.036.000	14.036.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	28.792.001.261	26.729.758.706
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	12.150.000	70.657.169
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	639.727.000	639.727.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	12.394.523	484.132.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khác ngắn hạn			36.565.352.967	5.479.683.760
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	2.304.807.346	-
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	-	120.986.302
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	26.259.359.027	-
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	6.212.197.453	5.358.697.458
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	356.577.135	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	71.862.106	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	1.360.549.900	-
Phải thu khác dài hạn			12.700.000.000	12.700.000.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	12.700.000.000	12.700.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			13.715.450.676	23.320.807.486
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	8.000.000.000	14.905.356.810
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	5.715.450.676	8.415.450.676
Phải trả người bán ngắn hạn			20.286.999.436	38.969.396.063
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	3.939.576.758	5.356.755.505
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Phải trả người bán	3.753.743.808	21.142.078.510
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	2.548.144.727	4.285.586.810
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Phải trả người bán	1.269.848.194	1.269.848.194
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	Phải trả người bán	304.429	304.429
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Phải trả người bán	8.775.381.520	6.914.822.615

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định trình bày lại số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 nhằm đảm bảo cho Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày đầy đủ thông tin và phù hợp với số trình bày kỳ này, cụ thể:

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất:

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

Đối tượng	Tại ngày 01/01/2023 (Số trình bày lại)			Tại ngày 01/01/2023 (Số đã trình bày)			Chênh lệch
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	26,37%	5.040.000	50.400.000.000	26,37%	5.040.000	50.400.000.000	-
Công ty Cổ phần 4M	25,53%	4.878.706	48.787.060.000	25,53%	4.878.706	48.787.060.000	-
Ông La Văn Tốt	8,82%	1.684.720	16.847.200.000	8,82%	1.684.720	16.847.200.000	-
Bà Trần Linh Trang	7,43%	1.420.000	14.200.000.000	7,43%	1.420.000	14.200.000.000	-
Cổ đông khác	31,85%	6.086.574	60.865.740.000	40,67%	7.771.294	77.712.940.000	-
Tổng	100%	19.110.000	191.100.000.000	100%	19.110.000	191.100.000.000	-

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân



Đ. S. Đ. K. H. Đ. 89
VĂN P
CÔNG
NGU
O. CHO

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 51

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7an Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024 là 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên
Ông La Văn Tốt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 02/10/2024)

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 7.2 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Số chứng thư 2.8.3.5.5... Quyền số 01.5CT/BS.



Nguyễn Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Huyền

Số: 163/2025/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 29/3/2025, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.646.286.558.124	1.443.258.436.275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	189.258.492.532	129.667.196.220
1. Tiền	111		108.258.492.532	58.567.196.220
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	71.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	16.151.205.994	9.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.151.205.994	9.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		899.927.410.921	761.052.026.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	707.515.475.503	551.855.411.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	81.007.023.245	110.479.959.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	113.438.019.766	100.655.989.217
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.9	(2.033.107.593)	(1.939.333.302)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	442.016.202.145	456.603.648.316
1. Hàng tồn kho	141		443.351.420.184	456.831.584.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.335.218.039)	(227.936.661)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98.933.246.532	86.935.564.769
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	10.435.232.071	10.953.109.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		86.618.539.200	70.232.476.102
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	1.879.475.261	5.749.979.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		448.635.191.160	428.505.512.110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.291.265.469	27.348.275.128
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	27.291.265.469	27.348.275.128
II. Tài sản cố định	220		180.245.464.931	151.379.016.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	174.311.256.365	142.437.689.646
- Nguyên giá	222		780.837.067.150	738.072.805.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(606.525.810.785)	(595.635.116.252)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.934.208.566	8.941.326.714
- Nguyên giá	228		42.766.818.863	42.766.818.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.832.610.297)	(33.825.492.149)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.541.477.414	21.376.922.573
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	4.541.477.414	21.376.922.573
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	195.716.895.555	196.716.895.555
1. Đầu tư vào Công ty con	251		113.985.268.520	113.985.268.520
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		96.466.920.657	96.466.920.657
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.256.863.385	32.256.863.385
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(45.992.157.007)	(45.992.157.007)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.840.087.791	31.684.402.494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	40.840.087.791	31.684.402.494
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.094.921.749.284	1.871.763.948.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.690.852.858.287	1.481.208.427.455
I. Nợ ngắn hạn	310		1.631.319.307.305	1.430.989.787.714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	176.044.814.043	192.212.898.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	33.016.896.452	15.566.830.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.690.992.100	5.523.453.084
4. Phải trả người lao động	314		75.467.467.475	73.342.693.014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	49.746.954.756	40.384.857.888
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	1.462.684.176	23.964.660.261
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	10.192.537.560	18.040.097.013
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.256.211.469.895	1.040.791.631.950
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.485.490.848	21.162.665.725
II. Nợ dài hạn	330		59.533.550.982	50.218.639.741
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16	25.569.273.282	26.331.974.514
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	9.994.277.700	10.623.277.700
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	23.970.000.000	13.263.387.527
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		404.068.890.997	390.555.520.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	404.068.890.997	390.555.520.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	191.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	191.100.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.642.229.475	43.093.933.885
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.426.661.522	156.361.587.045
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106.419.427.332	105.395.675.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.007.234.190	50.965.911.792
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.094.921.749.284	1.871.763.948.385

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Ngọc Hiếu

Đặng Minh Tuyền

Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.897.955.758.970	2.384.016.471.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	5.190.450.195	7.631.750.114
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	2.892.765.308.775	2.376.384.720.896
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	2.342.420.997.136	1.933.121.478.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		550.344.311.639	443.263.242.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	57.933.802.927	60.362.945.865
7. Chi phí tài chính	22	6.6	75.406.278.843	86.483.079.888
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.436.130.769	46.995.895.429
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	229.426.330.919	169.849.108.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	239.202.493.792	198.140.555.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		64.243.011.012	49.153.444.877
11. Thu nhập khác	31	6.9	8.093.825.698	11.042.872.691
12. Chi phí khác	32	6.9	7.965.100.063	172.339.084
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	128.725.635	10.870.533.607
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		64.371.736.647	60.023.978.484
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	12.364.502.457	9.058.066.692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		52.007.234.190	50.965.911.792

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

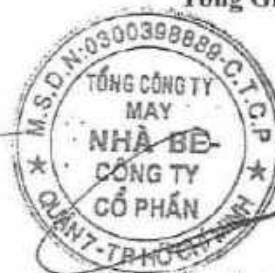
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Ngọc Hiên

Đặng Minh Tuyền

Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.371.736.647	60.023.978.484
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		39.164.587.519	36.053.156.515
- Các khoản dự phòng	03		1.201.055.669	1.607.018.266
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.960.393.457	10.707.518.410
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(21.706.325.623)	(27.770.279.677)
- Chi phí lãi vay	06		47.436.130.769	46.995.895.429
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		133.427.578.438	127.617.287.427
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(142.432.299.596)	(152.334.001)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.480.164.793	93.414.775.220
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25.642.237.775)	(59.114.626.756)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.637.808.001)	(15.581.802.731)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.097.994.074)	(46.728.537.692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.706.556.612)	(13.941.982.690)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	60.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.851.039.000)	(4.248.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(95.460.191.827)	81.324.028.777
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(52.013.665.759)	(44.753.986.073)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		336.351.124	718.789.812
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.151.205.994)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.000.000.000	7.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.550.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.211.235.242	27.054.325.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.617.285.387)	(22.130.871.211)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

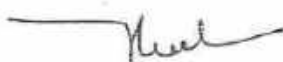
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.900.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.428.947.725.235	1.895.878.012.994
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.202.821.274.817)	(1.980.970.774.200)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.220.000.000)	(38.382.402.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>196.806.450.418</i>	<i>(123.475.163.706)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		59.728.973.204	(64.282.006.140)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		129.667.196.220	193.935.099.442
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>(137.676.892)</i>	<i>14.102.918</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	189.258.492.532	129.667.196.220


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024 là 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 2.980 người (tại ngày 31/12/2023 là: 3.009 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Cụm Công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phú Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105 đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Cụm Công nghiệp Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204 đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Số 68, Đường Nguyễn Khuyến, KP1, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.	Gia công hàng may mặc	26,54%	26,54%	26,54%
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận.	Kinh doanh địa điểm lưu trú	47,00%	47,00%	47,00%
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Số 71, Đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	45,90%	45,90%	45,90%
Công ty Cổ phần May 9	Số 215, Đường Hàng Thao, phường Ngõ Quyền, thành Phố Nam Định, tỉnh Nam Định.	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Số 04, Đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vận tải	28,58%	28,58%	28,58%
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Số 90, Đường Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh máy móc thiết bị	40,98%	40,98%	40,98%
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
Các đơn vị trực thuộc		Địa chỉ			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xi nghiệp May Bình Phát		Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngã Thẳng, phường Bình Thẳng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xi nghiệp May Bảo Lộc		Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xi nghiệp May Kon Tum		Km3, Quốc lộ 14, phường Lê Lợi, thành phố KonTum, tỉnh KonTum.			
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định		Số 105 đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.			
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc		Số 02, Ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội		Số 2, ngách 61/4, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.			
Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh		2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Tổng Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 31/12/2024.
- (ii) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại Tổng Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong năm, có 1.216.221.268 VND (năm trước: 0 VND) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí gia công, chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, chi phí khuyến mãi, chiết khấu, chi phí lãi vay phải trả và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu và chiết khấu thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	11.408.206.663	8.488.466.416
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.850.285.869	50.078.729.804
Các khoản tương đương tiền	81.000.000.000	71.100.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>81.000.000.000</i>	<i>71.100.000.000</i>
Tổng	189.258.492.532	129.667.196.220

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,6%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	16.151.205.994	16.151.205.994	9.000.000.000	9.000.000.000
Tổng	16.151.205.994	16.151.205.994	9.000.000.000	9.000.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,5%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 2.651.205.994 VND tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô đang được cầm cố, thế chấp để bảo lãnh thực hiện cho hợp đồng kinh tế của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Tỷ lệ				31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
STT	Tên Công ty	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con							
1	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%	113.985.268.520	(i)	(15.300.000.000)	113.985.268.520
2	Công ty Cổ phần May Tam Quan	51,00%	51,00%	27.782.000.000	(i)	-	27.782.000.000
3	Công ty TNHH Giặt Tây Nhà Bè	51,00%	51,00%	17.850.000.000	(i)	-	17.850.000.000
4	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	51,00%	51,00%	15.300.000.000	(i)	(15.300.000.000)	15.300.000.000
5	Công ty Cổ phần May Bình Định	51,84%	51,84%	25.500.000.000	(i)	-	25.500.000.000
6	Công ty Cổ phần May Gia Lai	51,00%	51,00%	11.535.620.000	(i)	-	11.535.620.000
7	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	55,00%	55,00%	10.200.000.000	(i)	-	10.200.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	26,54%	26,54%	5.817.648.520	(i)	-	5.817.648.520
2	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	96.466.920.657	(i)	(30.556.694.277)	96.466.920.657
3	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	17.250.000.000	(i)	-	17.250.000.000
4	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%	15.360.000.000	(i)	-	15.360.000.000
5	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,50%	47,50%	15.120.000.000	(i)	(15.120.000.000)	15.120.000.000
6	Công ty Cổ phần May An Nhơn	45,90%	45,90%	14.900.000.000	(i)	(4.997.599.392)	14.900.000.000
7	Công ty Cổ phần May 9	26,78%	26,78%	9.500.000.000	(i)	(9.500.000.000)	9.500.000.000
Công ty Cổ phần NBC Logistics							
8	(Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	28,58%	28,58%	9.180.000.000	(i)	-	9.180.000.000
Công ty Cổ phần NBC Logistics							
				5.227.920.657	(i)	(939.094.885)	5.227.920.657
				3.429.000.000	(i)	-	3.429.000.000
9	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	40,98%	40,98%	5.000.000.000	(i)	-	5.000.000.000
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	(i)	-	1.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

		Tỷ lệ		31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
STT	Tên Công ty	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác				31.256.863.385		(135.462.730)	
1	Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	(i)	(135.462.730)	(i)
2	Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	(i)	-	(i)
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (ii)	2,61%	2,61%	5.337.100.000	9.023.647.500	-	8.859.082.500
4	Công ty Cổ phần Thương Mại Bám Lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	(i)	-	(i)
5	Công ty Cổ phần Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	(i)	-	(i)
6	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	(i)	-	(i)
7	Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè (iii)	0,00%	0,00%	-	(i)	-	(i)
Tổng				241.709.052.562		(45.992.157.007)	(45.992.157.007)

- (i) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2024 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ.
- (iii) Trong năm, Tổng Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè theo Quyết định số 29/2024/HĐQT ngày 22/06/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
BMB Clothing Group	35.097.506.252	31.669.081.456
FAM, LLC.	-	52.652.673.024
Arcadia Group Brands Ltd.	4.206.480.004	7.289.297.014
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	32.750.303.316	32.751.585.276
Haggar Clothing Co	75.927.992.714	27.274.703.232
Motives (Far East) Ltd.	61.864.466.325	58.334.961.836
H & M Hennes & Mauritz Shanghai	-	1.053.269.801
Commercial Co Ltd		
Punto FA,S.L	142.258.466.414	100.562.896.195
Công ty Cổ phần May Gia Lai	7.325.767.909	37.449.474.753
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May	301.453.918	481.357.195
Miền Nam - Vinatex		
Phải thu các đối tượng khác	347.783.038.651	202.336.111.545
Tổng	707.515.475.503	551.855.411.327
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>	<i>151.459.873.065</i>	<i>129.571.072.401</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	15.649.233.733	16.592.838.171
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	5.899.802.041	8.000.000.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	53.079.126.335	63.340.523.665
Đối tượng khác	6.378.861.136	22.546.597.892
Tổng	81.007.023.245	110.479.959.728
<i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>	<i>81.532.219.787</i>	<i>88.867.458.376</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.5 Phải thu khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND) (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	113.438.019.766	(295.574.648)	100.655.989.217	(477.057.408)
Phải thu các Công ty con, công ty liên kết	64.444.173.169	-	69.030.437.571	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	357.557.537	-
Phải thu cổ tức	3.383.618.976	-	2.310.003.086	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	284.954.234	-	2.108.715.618	-
Phải thu tạm ứng	8.933.060.602	-	7.882.216.472	-
Phải thu người lao động (i)	49.902.682	-	1.544.723.458	-
Công ty Cổ phần Phụ liệu May mặc Toàn Cầu (ii)	19.180.230.000	-	-	-
Công ty Cổ phần May Veston Đức Linh (iii)	1.519.993.027	-	1.519.993.027	-
Ký quỹ, ký cược	142.357.595	-	181.476.000	-
Phải thu khác	15.499.729.481	(295.574.648)	15.720.866.448	(477.057.408)
Dài hạn	27.291.265.469	-	27.348.275.128	-
Phải thu các Công ty con, Công ty liên kết	25.530.555.553	-	25.530.555.553	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.760.709.916	-	1.817.719.575	-
Tổng	140.729.285.235	(295.574.648)	128.004.264.345	(477.057.408)
<i>Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)</i>	<i>89.160.172.145</i>	<i>-</i>	<i>94.568.764.497</i>	<i>-</i>

- (i) Tiền ăn giữa ca tạm ứng trước cho người lao động.
- (ii) Đây là số tiền uỷ thác theo hợp đồng uỷ thác đầu tư số 01.24/NBC-GAA ngày 25/3/2024 giữa Tổng Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Phụ liệu May mặc Toàn cầu (Bên B) về việc Bên A uỷ thác cho Bên B sử dụng số tiền uỷ thác đầu tư mở pháp nhân là Công ty May mặc thời trang.
- (iii) Tổng Công ty chi hộ cho Công ty Cổ phần May Veston Đức Linh về dự án Đức Linh 2.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	6.778.800	-	679.737.662	-
Nguyên liệu, vật liệu	103.181.711.473	-	114.588.212.734	-
Công cụ, dụng cụ	4.852.484.495	-	6.168.549.080	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212.025.418.466	-	200.889.693.340	-
Thành phẩm	66.934.985.533	(1.335.218.039)	91.816.740.758	(227.936.661)
Hàng hóa	17.849.339.232	-	2.952.199.732	-
Hàng gửi bán	38.500.702.185	-	39.736.451.671	-
Tổng	443.351.420.184	(1.335.218.039)	456.831.584.977	(227.936.661)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	10.435.232.071	10.953.109.367
Chi phí thuê mặt bằng	2.322.104.509	3.228.320.723
Chi phí bảo hiểm	2.384.820.419	2.524.820.038
Chi phí quảng cáo	684.702.524	633.195.831
Chi phí công cụ dụng cụ	605.046.892	340.348.720
Chi phí phụ tùng	-	122.237.972
Chi phí sửa chữa	1.398.484.921	1.151.564.695
Chi phí khác	3.040.072.806	2.952.621.388
Dài hạn	40.840.087.791	31.684.402.494
Chi phí thuê đất (i)	12.001.911.508	13.449.036.513
Chi phí sửa chữa	9.942.606.787	6.046.472.482
Chi phí công cụ dụng cụ	11.382.868.281	3.010.101.398
Chi phí phụ tùng	-	140.747.630
Chi phí tư vấn, đào tạo	999.999.996	4.411.825.000
Chi phí quảng cáo	113.309.647	131.250.000
Chi phí khác	6.399.391.572	4.494.969.471
Tổng	51.275.319.862	42.637.511.861

(i) Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngã Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê đến tháng 10/2061.

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	4.541.477.414	6.557.971.914
Mua sắm phần mềm Centric Software	-	1.464.581.250
Mua sắm máy móc thiết bị	4.541.477.414	5.093.390.664
Sửa chữa tài sản cố định	-	14.818.950.659
Cải tạo, mở rộng nhà xưởng Xí nghiệp May KonTum	-	14.818.950.659
Tổng	4.541.477.414	21.376.922.573

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Nợ xấu

		31/12/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)			
Đối tượng	Tuổi nợ	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Tuổi nợ	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng ngắn hạn								
Công ty TNHH Asia Garment	Trên 03 năm	713.371.775	(713.371.775)	-	Trên 02 năm	713.371.775	(499.360.242)	214.011.533
Các đối tượng khác	Trên 03 năm	1.024.161.169	(1.024.161.169)	-	Trên 02 năm	1.024.161.169	(962.915.652)	61.245.517
Phải thu khác ngắn hạn								
Các đối tượng khác	Từ 02 đến 03 năm	438.402.224	(295.574.649)	142.827.575	Trên 03 năm	477.057.408	(477.057.408)	-
Tổng		2.175.935.168	(2.033.107.593)	142.827.575		2.214.590.352	(1.939.333.302)	275.257.050

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2024	250.621.079.725	384.714.472.654	98.104.475.416	4.632.778.103	738.072.805.898
Tăng trong năm	39.470.547.573	18.201.314.194	11.130.147.311	-	68.802.009.078
Mua trong năm	-	17.936.414.194	-	-	17.936.414.194
Cải tạo, mở rộng nhà xưởng Xí nghiệp May KonTum	39.470.547.573	264.900.000	11.130.147.311	-	50.865.594.884
Giảm trong năm	-	(25.937.747.826)	(100.000.000)	-	(26.037.747.826)
Thanh lý nhượng bán	-	(20.590.490.660)	(100.000.000)	-	(20.690.490.660)
Giảm khác (i)	-	(5.347.257.166)	-	-	(5.347.257.166)
Số dư tại ngày 31/12/2024	290.091.627.298	376.978.039.022	109.134.622.727	4.632.778.103	780.837.067.150
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2024	189.820.845.825	319.044.508.582	82.645.877.153	4.123.884.692	595.635.116.252
Tăng trong năm	8.361.092.308	24.615.786.621	2.957.924.080	222.666.362	36.157.469.371
Khấu hao trong năm	8.361.092.308	24.615.786.621	2.957.924.080	222.666.362	36.157.469.371
Giảm trong năm	-	(25.166.774.838)	(100.000.000)	-	(25.266.774.838)
Thanh lý nhượng bán	-	(19.819.517.672)	(100.000.000)	-	(19.919.517.672)
Giảm khác (i)	-	(5.347.257.166)	-	-	(5.347.257.166)
Số dư tại ngày 31/12/2024	198.181.938.133	318.493.520.365	85.503.801.233	4.346.551.054	606.525.810.785
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	60.800.233.900	65.669.964.072	15.458.598.263	508.893.411	142.437.689.646
Tại ngày 31/12/2024	91.909.689.165	58.484.518.657	23.630.821.494	286.227.049	174.311.256.365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2024 là 426.717.385.258 VND (tại ngày 01/01/2024 là 408.479.911.863 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 9.498.873.005 VND (tại ngày 01/01/2024 là 23.463.751.025 VND).

(i) Giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị theo Quyết định số 40/2023/QĐ-NBC ngày 30/12/2023 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc thanh lý tài sản cố định theo hình thức hủy bỏ và ghi giảm khỏi danh mục tài sản cố định của Tổng Công ty.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2024	10.449.268.907	5.838.965.451	26.478.584.505	42.766.818.863
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	10.449.268.907	5.838.965.451	26.478.584.505	42.766.818.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2024	4.661.237.086	5.838.965.451	23.325.289.612	33.825.492.149
Tăng trong năm	1.702.742.043	-	1.304.376.105	3.007.118.148
Khấu hao trong năm	1.702.742.043	-	1.304.376.105	3.007.118.148
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	6.363.979.129	5.838.965.451	24.629.665.717	36.832.610.297
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	5.788.031.821	-	3.153.294.893	8.941.326.714
Tại ngày 31/12/2024	4.085.289.778	-	1.848.918.788	5.934.208.566

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2024 là 23.098.542.933 VND (tại ngày 01/01/2024 là 18.017.236.106 VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần May Gia Lai	-	-	9.029.407.048	9.029.407.048
Công ty Cổ phần May Tam Quan	17.843.292.304	17.843.292.304	20.148.418.233	20.148.418.233
Motives (Far East) Ltd.	2.793.835.214	2.793.835.214	6.998.430.057	6.998.430.057
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	3.936.453.524	3.936.453.524	8.804.289.268	8.804.289.268
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	8.564.698.109	8.564.698.109	9.070.392.855	9.070.392.855
Các đối tượng khác	142.906.534.892	142.906.534.892	138.161.960.876	138.161.960.876
Tổng	176.044.814.043	176.044.814.043	192.212.898.337	192.212.898.337
<i>Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>	<i>53.430.094.811</i>	<i>53.430.094.811</i>	<i>63.738.333.262</i>	<i>63.738.333.262</i>

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	2.665.315.854	7.031.792.401
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Hội sở	23.742.097.920	-
Grosso Moda Netherland B.V	1.436.966.843	1.436.966.843
Newtimes Far East Development (HK) Ltd	-	34.186.400
Các đối tượng khác	5.172.515.835	7.063.884.798
Tổng	33.016.896.452	15.566.830.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp	5.523.453.084	63.178.689.697	63.011.150.681	5.690.992.100
Thuế giá trị gia tăng	3.677.787.373	17.590.367.896	19.303.596.332	1.964.558.937
Thuế xuất nhập khẩu	-	20.328.424.647	20.292.613.426	35.811.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.364.502.457	10.706.556.612	1.657.945.845
Thuế thu nhập cá nhân	929.729.236	5.106.907.261	4.531.756.820	1.504.879.677
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	302.020.320	1.032.910.559	1.334.930.879	-
Thuế môn bài	-	24.000.000	24.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	613.916.155	6.731.576.877	6.817.696.612	527.796.420
Phải thu	5.749.979.300	4.137.735.138	267.231.099	1.879.475.261
Thuế xuất, nhập khẩu	1.720.079.605	267.231.099	267.231.099	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.870.504.039	3.870.504.039	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	159.395.656	-	-	159.395.656

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	11.420.606.007	11.398.907.056
Trích trước chi phí mua nguyên liệu, vật liệu	10.461.278.348	-
Trích trước chi phí gia công	23.056.732.744	21.843.016.865
Chi phí điện, nước, vận chuyển	4.013.154.930	6.986.922.568
Chi phí phải trả khác	795.182.727	156.011.399
Tổng	49.746.954.756	40.384.857.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	1.462.684.176	23.964.660.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.462.684.176	23.964.660.261
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	5.618.631.718
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	-	315.055.460
- Các đối tượng khác	1.462.684.176	18.030.973.083
Dài hạn	25.569.273.282	26.331.974.514
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	25.569.273.282	26.331.974.514
- Công ty Cổ phần Máy Tam Quan	3.121.290.664	3.218.559.076
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	5.358.592.447	5.530.007.107
- Công ty TNHH Delta Galil VN	13.127.279.527	13.506.730.639
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Wash HNC	3.962.110.644	4.076.677.692
Tổng	27.031.957.458	50.296.634.775
<i>Trong đó, doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.3)</i>	<i>3.121.290.664</i>	<i>3.218.559.076</i>

5.17 Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	10.192.537.560	18.040.097.013
Phải trả lãi vay	-	854.207.051
Kinh phí công đoàn	2.009.972.967	2.733.133.740
Bảo hiểm xã hội	12.321.064	191.303.818
Bảo hiểm y tế	-	1.464.935.590
Bảo hiểm thất nghiệp	-	434.990.182
Phải trả khác	8.170.243.529	12.361.526.632
- Công ty Cổ phần Máy Gia Lai	3.749.031.871	4.274.858.382
- Phải trả tiền thu hộ Công ty Cổ phần Máy Cửu Long	-	1.174.114.171
- Phải trả tiền mượn Công ty Cổ phần Máy Bình Thuận - Nhà Bè	-	626.228.685
- Các đối tượng khác	4.421.211.658	6.286.325.394
Dài hạn	9.994.277.700	10.623.277.700
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.994.277.700	10.623.277.700
Tổng	20.186.815.260	28.663.374.713
<i>Trong đó, phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.3)</i>	<i>3.749.031.871</i>	<i>6.898.884.489</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 (VND)			Trong năm (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Tăng		Giảm	Giá trị		Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn									
Vay ngắn hạn	1.256.211.469.895	1.256.211.469.895		2.387.791.585.946	2.172.371.748.001		1.040.791.631.950	1.040.791.631.950	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	1.248.779.469.895	1.248.779.469.895		2.379.896.287.930	2.165.691.194.785		1.034.574.376.750	1.034.574.376.750	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (2)	389.955.057.419	389.955.057.419		754.841.800.042	712.446.842.724		347.560.100.101	347.560.100.101	
Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	469.766.383.504	469.766.383.504		875.025.673.987	842.336.922.805		437.077.632.322	437.077.632.322	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (4)	151.277.737.859	151.277.737.859		278.404.964.518	175.700.980.283		48.573.753.624	48.573.753.624	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (5)	14.709.655.766	14.709.655.766		25.091.110.603	13.662.622.008		3.281.167.171	3.281.167.171	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (6)	207.882.920.140	207.882.920.140		419.871.456.773	410.070.260.165		198.081.723.532	198.081.723.532	
Nợ dài hạn đến hạn trả	15.187.715.207	15.187.715.207		26.661.282.007	11.473.566.800		-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	7.432.000.000	7.432.000.000		7.895.298.016	6.680.553.216		6.217.255.200	6.217.255.200	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (7)	-	-		51.885.600	4.925.140.800		4.873.255.200	4.873.255.200	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (8)	6.120.000.000	6.120.000.000		6.531.412.416	411.412.416		-	-	
b) Vay dài hạn									
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (7)	1.312.000.000	1.312.000.000		1.312.000.000	1.344.000.000		1.344.000.000	1.344.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (7)	23.970.000.000	23.970.000.000		49.051.437.305	38.344.824.832		13.263.387.527	13.263.387.527	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (8)	23.970.000.000	23.970.000.000		49.051.437.305	37.032.824.832		11.951.387.527	11.951.387.527	
Tổng	1.280.181.469.895	1.280.181.469.895		2.436.843.023.251	2.210.716.572.833		1.054.055.019.477	1.054.055.019.477	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: Hợp đồng sửa đổi, bổ sung 0053/2328/N-CTD-SĐ1 ngày 15/5/2024
Hạn mức vay: 464.255.000.000 VND hoặc USD tương đương (trong đó: 450.000.000.000 VND đối với khoản vay ngắn hạn, 14.255.000.000 VND đối với khoản vay trung và 9.255.000.000 VND dài hạn), đã bao gồm cả dư nợ còn lại theo hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019;
Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 15/8/2024;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: + Đối với khoản vay ngắn hạn: Vay không có tài sản đảm bảo
+ Đối với khoản vay trung và dài hạn: Thế chấp tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, tỷ lệ bảo đảm 100% số dư cấp bảo lãnh trung dài hạn tại mọi thời điểm;
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2024: 389.955.057.419 VND

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 08/7/2024;
Hạn mức vay: 600.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/HĐCVHM/NHCT908-NBC ngày 21/6/2023;
Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 08/7/2025;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn như thỏa thuận; Lãi suất chậm trả lãi bằng 10%/năm;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, bao thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên Vay;
Biện pháp đảm bảo: Tài sản thuộc dự án đã được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 tài trợ;
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2024: 469.766.383.504 VND.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu:

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.5155.230524 ngày 30/5/2024;
Hạn mức vay: 195.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức bảo lãnh trong nước: 5.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 190.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 30/5/2024;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2024: 151.277.737.859 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 19/2024/HĐTD-HM/TTKD ngày 21/8/2024;
Hạn mức vay: 10.000.000 USD hoặc VND tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng HĐTDHM;
Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: theo từng khế ước nhận nợ; lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn kể từ ngày thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm (đối với đồng tiền cho vay là VND) và 5%/năm (đối với đồng tiền cho vay là USD)
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2024: 14.709.655.766 VND

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 212649.24.103.773157.TD ngày 22/05/2024;
Hạn mức vay: Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 VND gồm hạn mức bảo lãnh thanh toán là 200.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 20.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 15/5/2025;
Lãi suất vay: Lãi suất. trong hạn: theo từng hợp đồng cấp tín dụng; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất chậm trả: 10%/năm;
Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may của Khách hàng;
Biện pháp đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2024: 207.882.920.140 VND.

(6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn:

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 2484787.24 ngày 06/03/2024;
Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi, được xác định thời điểm giải ngân và sẽ được thông báo cụ thể trên từng đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
Biện pháp đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2024: 15.187.715.207 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM;

Hạn mức vay: 46.400.000.000 VND, nhưng không vượt quá 70% Tổng chi phí đầu tư của phương án đầu tư tại mọi thời điểm;

Thời hạn duy trì hạn mức: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên;

Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;

Mục đích vay: Đầu tư dự án: Cải tạo và mở rộng Xí nghiệp may KonTum;

Biện pháp đảm bảo: Được đảm bảo bởi các tài sản phát sinh theo Hợp đồng này gồm:
Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2023/MMTB/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023;
Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2023/QTS_HĐTD/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023;

Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2024: 30.090.000.000 VND.
Trong đó, nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 6.120.000.000 VND.

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay số 40318/20/HĐTD ngày 24/11/2022;

Hạn mức vay: Hạn mức cho vay không vượt quá 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, trong đó:
+ Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng 100.000.000.000 VND;
+ Hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động 50.000.000.000 VND;

Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ ngắn hạn;
36 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ dài hạn;

Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;

Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2024: 1.312.000.000 VND.
Trong đó, nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 1.312.000.000 VND.



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	191.100.000.000	39.069.510.820	146.633.992.552	376.803.503.372
Lãi trong năm trước	-	-	50.965.911.792	50.965.911.792
Chia cổ tức	-	-	(38.220.000.000)	(38.220.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	4.024.423.065	(4.024.423.065)	-
Hoàn nhập Quỹ khen thưởng phúc lợi do trích thừa	-	-	1.006.105.766	1.006.105.766
Số dư tại ngày 31/12/2023	191.100.000.000	43.093.933.885	156.361.587.045	390.555.520.930
Số dư tại ngày 01/01/2024	191.100.000.000	43.093.933.885	156.361.587.045	390.555.520.930
Tăng vốn trong năm (i)	8.900.000.000	-	-	8.900.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	52.007.234.190	52.007.234.190
Chia cổ tức (i)	-	-	(38.220.000.000)	(38.220.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	2.548.295.590	(2.548.295.590)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(7.644.886.769)	(7.644.886.769)
Trích Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	(1.528.977.354)	(1.528.977.354)
Số dư tại ngày 31/12/2024	200.000.000.000	45.642.229.475	158.426.661.522	404.068.890.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Tổng Công ty tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2024/ĐHĐCĐ ngày 01/3/2024, Nghị quyết số 13/2024/HĐQT ngày 05/4/2024 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng Công ty. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 890.000 cổ phiếu, giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ tăng thêm 8.900.000.000 VND, ngày hoàn thành đợt phát hành: ngày 20/6/2024. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Trong năm, Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/6/2024 như sau:

	Số tiền (VND)
• Trích quỹ đầu tư phát triển: 5% lợi nhuận sau thuế	: 2.548.295.590
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 15% lợi nhuận sau thuế	: 7.644.886.769
• Trích thưởng HĐQT và BKS: 3% lợi nhuận sau thuế	: 1.528.977.354
• Chia cổ tức: 20% lợi nhuận sau thuế	: 38.220.000.000

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	25,20%	5.040.000	50.400.000.000	26,37%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	24,39%	4.878.706	48.787.060.000	25,53%	4.878.706	48.787.060.000
Ông La Văn Tốt	8,47%	1.694.720	16.947.200.000	8,82%	1.684.720	16.847.200.000
Bà Trần Linh Trang	7,10%	1.420.000	14.200.000.000	7,43%	1.420.000	14.200.000.000
Cổ đông khác	34,83%	6.966.574	69.665.740.000	31,85%	6.086.574	60.865.740.000
Tổng	100%	20.000.000	200.000.000.000	100%	19.110.000	191.100.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp tại ngày đầu năm	191.100.000.000	191.100.000.000
Vốn góp tăng trong năm	8.900.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	200.000.000.000	191.100.000.000
Cổ tức đã chia	38.220.000.000	38.220.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	20.000.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	19.110.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu</i>		

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	45.642.229.475	43.093.933.885
Tổng	45.642.229.475	43.093.933.885

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Debenhams Retail	6.623.559.760	6.623.559.760
Các đối tượng khác	8.700.488.682	5.422.598.682
Tổng	15.324.048.442	12.046.158.442

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	947.144,95	821.301,49
EUR	170.635,27	10.277,49

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.836.360.982.425	2.344.184.087.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.594.776.545	39.832.383.978
Tổng	2.897.955.758.970	2.384.016.471.010

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)

224.835.574.320 255.866.080.614

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giảm giá hàng bán	2.934.171.828	3.143.312.040
Hàng bán bị trả lại	2.256.278.367	4.488.438.074
Tổng	5.190.450.195	7.631.750.114

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.831.170.532.230	2.336.552.336.918
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.594.776.545	39.832.383.978
Tổng	2.892.765.308.775	2.376.384.720.896

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	2.329.887.448.500	1.926.747.185.829
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.198.330.597	6.374.292.503
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.335.218.039	-
Tổng	2.342.420.997.136	1.933.121.478.332

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	6.666.254.499	7.030.007.587
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.703.720.000	20.021.482.278
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.563.828.428	33.311.456.000
Tổng	57.933.802.927	60.362.945.865

Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)

13.999.350.000 18.230.100.000

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	47.436.130.769	46.995.895.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.833.001.624	26.391.921.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	2.960.393.457	10.707.518.410
Chiết khấu thanh toán	176.752.993	1.442.082.843
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	945.661.537
Tổng	75.406.278.843	86.483.079.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	37.243.989.406	33.568.328.874
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.672.293.509	4.233.897.718
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	366.724.336	363.307.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.604.518.020	2.883.367.771
Thuế, phí, lệ phí	73.810.637	43.035.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.416.608.206	116.571.590.569
- Chi phí hoa hồng	58.504.285.388	25.538.625.019
- Chi phí xuất khẩu	76.333.692.679	26.540.928.555
- Chi phí thuê mặt bằng, thuê kho	13.400.430.106	10.536.462.783
- Chi phí quảng cáo	8.724.254.390	4.309.695.090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	15.453.945.643	49.645.879.122
Chi phí bằng tiền khác	12.048.386.805	12.185.580.918
Tổng	229.426.330.919	169.849.108.520

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	147.855.916.448	117.565.429.700
Chi phí vật liệu quản lý	8.219.091.327	9.431.095.991
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.753.154.283	1.339.536.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.165.561.261	12.977.025.228
Thuế phí và lệ phí	2.240.647.435	3.039.105.897
Chi phí dự phòng	93.774.291	477.057.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.408.189.178	36.047.197.730
Chi phí bằng tiền khác	24.466.159.569	17.264.107.047
Tổng	239.202.493.792	198.140.555.144

6.9 Lợi nhuận khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<i>Thu nhập khác</i>	8.093.825.698	11.042.872.691
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	336.351.124	718.789.812
Thu nhập do xử lý công nợ	12.255.326	1.579.203
Thu nhập khác	7.745.219.248	10.322.503.676
Tổng	8.093.825.698	11.042.872.691
<i>Trong đó,</i>		
<i>Thu nhập khác với bên liên quan</i>	597.735.000	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.3)</i>		
<i>Chi phí khác</i>	7.965.100.063	172.339.084
Các khoản phạt	7.941.084.162	8.953.659
Chi phí khác	24.015.901	163.385.425
Tổng	7.965.100.063	172.339.084
Lợi nhuận thuần khác	128.725.635	10.870.533.607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.322.391.635.158	995.572.153.855
Chi phí nhân công	476.242.353.955	409.245.064.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.164.587.519	36.053.156.515
Chi phí dự phòng	1.428.992.330	477.057.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.001.027.546.254	694.657.972.989
Chi phí khác bằng tiền	36.996.007.475	34.955.378.714
Tổng	2.877.251.122.691	2.170.960.784.229

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.371.736.647	60.023.978.484
Các khoản điều chỉnh tăng	19.925.574.454	5.983.928.689
- Chi phí không được trừ	11.482.361.620	3.058.705.286
- Chi phí khấu hao vượt định mức	502.128.672	502.128.672
- Các khoản phạt	7.941.084.162	8.953.659
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	-	2.414.141.072
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.474.798.814)	(20.717.573.711)
- Thu nhập từ nhận cổ tức	(14.703.720.000)	(20.021.482.278)
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của năm trước được chuyển sang năm nay	(2.414.141.072)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại cuối năm	(5.356.937.742)	(696.091.433)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	61.822.512.287	45.290.333.462
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.364.502.457	9.058.066.692

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các cam kết

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hằng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/10/2024 về việc thông qua việc niêm yết trái phiếu phát hành ra công chúng, theo đó các nội dung chính như sau:

Tổ chức phát hành: Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần;

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền; 100% khối lượng trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau 24 tháng kể từ ngày phát hành; Tỷ lệ chuyển đổi: 1:5 (mỗi trái phiếu được chuyển đổi thành 05 cổ phần phổ thông)

Tổng giá trị phát hành: 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng), tương ứng với 1.800.000 Trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/ Trái phiếu;

Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại thời điểm chốt danh sách nhận quyền mua Trái phiếu theo quy định;

Mục đích chào bán và phương án sử dụng vốn: Thanh toán nợ vay cho các Ngân hàng TMCP;

Kỳ hạn trái phiếu: 02 năm kể từ ngày phát hành;

Lãi suất: 5%/ năm;

Đến thời điểm phát hành Báo cáo, Tổng Công ty đã có Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 05/3/2025 thông qua việc triển khai phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2025/NQ-HĐQT ngày 05/3/2025 thông qua hồ sơ phát hành trái phiếu chuyển đổi.

7.3 Thông tin các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Stt	Đối tượng	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Công ty con
2	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con
3	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con
4	Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con
5	Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con
6	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con
7	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
11	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
18	Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty phát sinh các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	612.000.000	636.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	216.000.000	216.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	7.457.108.185	6.083.518.533
Tổng		8.285.108.185	6.935.518.533

b. Giao dịch mua với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Dịch vụ gia công Thuế máy	56.528.670.065 2.027.850.000	102.924.334.935 2.420.750.000
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Dịch vụ gia công	11.426.437.801	5.017.602.500
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Dịch vụ gia công	17.578.562.969	13.881.952.244
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Hàng hóa, dịch vụ khác	154.885.554	206.683.449
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Dịch vụ gia công	127.536.800.849	83.052.465.964
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Hàng hóa, dịch vụ khác	1.611.111.108	1.610.101.008
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	118.876.763.087	62.399.916.876
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	Hàng hóa, dịch vụ khác	139.972.500	-
		Dịch vụ vận chuyển	904.313.314	93.175.370
		Hàng hóa, dịch vụ khác	45.854.787.936	28.959.994.789
		Dịch vụ gia công	-	4.629.586.414
		Dịch vụ liên kết	24.209.996.086	11.129.417.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch mua với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	64.282.498.557	56.056.394.133
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	83.883.640.720	48.397.862.145
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	53.718.725.117	36.124.020.206
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	37.520.475.451	59.321.081.983
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Thiết bị, công cụ dụng cụ	10.067.272.350	3.534.065.209
		Hàng hóa, dịch vụ khác	6.046.000	33.208.111
Tổng			656.328.809.464	519.792.612.607

c. Giao dịch bán với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Hàng hóa, dịch vụ khác Tiền thuê nhà	36.618.000 523.793.648	3.684.936 317.148.216
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	6.709.158	12.111.952
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Quần áo, nguyên phụ liệu Hàng hóa, dịch vụ khác Quần áo, nguyên phụ liệu	10.096.273 7.615.732.187 40.664.841.759	752.267.459 5.664.485.295 34.993.231.724
		Điện, ăn, nước, thuê máy	1.227.471.249	475.198.056
		Tiền thuê nhà	13.527.408	63.514.796
		Hàng hóa, dịch vụ khác	740.332.570	25.683.602
	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	50.680.000	42.420.000
		Tiền thuê nhà	-	8.540.000
Công ty Cổ phần May Gia Lai		Dịch vụ gia công	88.188.000.090	127.940.007.687
		Hàng hóa, dịch vụ khác	1.181.417.576	1.146.025.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)
c. Giao dịch bán với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Quần áo, nguyên phụ liệu Tiền thuê nhà Hàng hóa, dịch vụ khác	- 52.012.128 394.004.929	3.421.091 72.865.000 1.067.234.934
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy Tiền thuê nhà Hàng hóa, dịch vụ khác	1.800.000.000 - -	1.500.000.000 300.000.000 41.363.652
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy Quần áo, nguyên phụ liệu Tiền thuê nhà Chi phí xuất nhập khẩu Hàng hóa, dịch vụ khác	810.053.642 134.926.667 530.178.647 2.671.670.308 1.112.030.133	283.477.697 52.116.818 534.695.744 1.163.231.452 2.355.034.735
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu Hàng hóa, dịch vụ khác	23.981.450 1.278.908.479	22.208.372 1.820.434.400
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu Điện, ăn, nước, thuê máy Tiền thuê nhà Hàng hóa, dịch vụ khác	- 171.672.798 6.136.425 66.505.934	10.096.240 134.009.079 8.401.896 19.463.074
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu Điện, ăn, nước, thuê máy	1.906.324.401 340.808.910	370.221.912 55.621.414
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Tiền thuê nhà Hàng hóa, dịch vụ khác Quần áo, nguyên phụ liệu Điện, ăn, nước, thuê máy Tiền thuê nhà Hàng hóa, dịch vụ khác	- 173.865.504 70.422.908.615 685.608.963 341.167.792 480.525.174	11.560.000 144.226.231 73.446.513.614 633.809.432 116.677.994 (232.009.123)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch bán với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu	3.500.000	6.071.083
		Điện, ăn, nước, thuế máy	14.572.750	57.323.440
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Hàng hóa, dịch vụ khác	141.731.747	28.000.000
		Điện, ăn, nước, thuế máy	95.619.805	51.377.891
		Tiền thuê nhà	713.561.448	299.839.632
		Quần áo, nguyên phụ liệu	1.490.741	659.091
		Hàng hóa, dịch vụ khác	202.387.012	43.814.596
Tổng			224.835.574.320	255.866.080.614

d. Giao dịch khác với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức được chia			13.999.350.000	18.230.100.000
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Cổ tức	6.375.000.000	6.375.000.000
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Cổ tức	3.570.000.000	3.927.000.000
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Cổ tức	1.224.000.000	1.530.000.000
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Cổ tức	-	1.796.310.000
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	Cổ tức	-	872.640.000
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	Cổ tức	1.836.000.000	1.836.000.000
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết	Cổ tức	514.350.000	514.350.000
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Cổ tức	-	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Cổ tức	480.000.000	150.000.000
Thu nhập khác			597.735.000	-
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Bán tài sản	597.735.000	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTP
Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

e. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u>		151.459.873.065	129.571.072.401
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	261.671.632	30.355.596
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	6.663.230.349	6.041.349.386
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	7.325.767.909	37.449.474.753
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	43.916.617.653	16.735.392.170
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	8.751.000.000	6.807.000.000
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	-	911.296.980
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết	1.149.113.344	489.656.369
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	49.904.226.874	27.688.804.348
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	639.727.000	639.727.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	84.178.988	12.394.523
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	14.036.000	14.036.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	32.750.303.316	32.751.585.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)
e. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		63.629.616.592	69.038.208.944
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	-	2.201.297.279
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	-	168.892.206
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	15.286.209.168	14.957.667.236
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	-	712.161.906
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	15.266.040.521	14.486.040.524
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	15.998.976	15.095.808
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết	1.000.000.000	1.680.637.546
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	-	916.360.718
Công ty Cổ phần May Gia Phú	Công ty liên kết	24.989.510.833	26.259.359.027
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	6.999.994.988	6.212.197.453
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	71.862.106	71.862.106
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	-	1.000.060.000
Công ty Cổ phần May Sóng Tiên	Công ty liên kết	-	356.577.135
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		25.530.555.553	25.530.555.553
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	830.555.553	830.555.553
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	12.700.000.000	12.700.000.000
<u>Trả trước người bán ngắn hạn</u>		81.532.219.787	88.867.458.376
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	59.049.087.473	63.340.523.665
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	15.649.233.733	16.592.838.171
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	5.899.802.041	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	934.096.540	934.096.540

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTPC
Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- 7.5 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)**
e. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>			
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty con	53.430.094.811	63.738.333.262
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	6.189.464.331	886.486.156
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	-	2.092.323.777
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	3.936.453.524	8.804.289.268
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	8.564.698.109	9.070.392.855
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	-	9.029.407.048
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	17.843.292.304	20.148.418.233
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty con	-	6.448.000
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	9.342.674.309	8.103.521.083
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết	1.888.426.943	3.753.743.808
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	3.924.894.331	11.428.636
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên kết	-	1.269.848.194
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	5.500.000	5.500.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	-	304.429
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>			
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	1.734.690.960	556.221.775
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	3.749.031.871	6.898.884.489
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	3.749.031.871	4.274.858.382
<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>			
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	-	626.228.685
	Công ty con	-	1.997.797.422
	Công ty con	3.121.290.664	3.218.559.076
	Công ty con	3.121.290.664	3.218.559.076

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BẢN SAO

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 61



THÀNH
LẬP
NG
N

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi thứ 26 ngày 26/6/2024.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024 là 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên
Ông La Văn Tốt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Lẹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 02/10/2024)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 7.3 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 14-07-2025

Số chứng thực 28356... Quyền số 01... SCT/BS.



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Huyền

Số: 164/2025/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 29/3/2025, từ trang 07 đến trang 61, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A large, stylized handwritten signature in black ink, likely belonging to Lưu Minh Tới.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.311.878.047.117	1.936.266.435.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	337.374.653.162	281.033.831.691
1. Tiền	111		227.724.566.712	165.516.217.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.650.086.450	115.517.613.802
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105.290.613.569	118.509.584.894
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	105.290.613.569	118.509.584.894
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.049.196.192.341	726.465.886.116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	925.205.629.217	601.681.509.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	30.655.200.461	55.643.976.521
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	10.000.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	89.001.500.571	67.630.555.259
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.8	(5.666.137.908)	(5.561.331.377)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	71.176.088
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	690.838.681.789	694.433.806.655
1. Hàng tồn kho	141		693.695.937.967	694.661.743.316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.857.256.178)	(227.936.661)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.177.906.256	115.823.326.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	14.263.429.411	17.351.529.494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.099.661.541	89.861.708.426
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	3.814.815.304	8.610.088.276
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		784.509.971.809	770.976.205.289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.461.709.916	15.348.275.128
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	14.461.709.916	15.348.275.128
II. Tài sản cố định	220		601.795.761.149	580.837.011.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	587.572.125.324	563.310.192.488
- Nguyên giá	222		1.830.021.157.664	1.748.188.142.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.242.449.032.340)	(1.184.877.949.520)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	14.223.635.825	17.526.818.694
- Nguyên giá	228		55.101.224.125	54.983.635.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.877.588.300)	(37.456.816.431)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.374.164.166	21.432.250.882
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	5.374.164.166	21.432.250.882
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	81.996.138.802	82.271.570.942
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		48.874.738.147	48.150.170.287
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.256.863.385	34.256.863.385
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(135.462.730)	(135.462.730)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		80.882.197.776	71.087.097.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	80.715.400.583	71.087.097.155
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.20	166.797.193	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.096.388.018.926	2.707.242.640.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.577.295.645.879	2.259.541.940.376
I. Nợ ngắn hạn	310		2.385.798.240.926	2.082.564.732.356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	248.822.307.690	229.776.864.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	80.080.134.265	81.567.168.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	24.500.613.750	16.018.463.907
4. Phải trả người lao động	314		213.449.194.417	183.081.647.603
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	53.489.149.728	43.655.694.416
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	1.365.415.764	23.964.660.261
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	45.040.886.929	66.856.015.248
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.677.706.930.737	1.395.724.923.661
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		41.343.607.646	41.919.294.530
II. Nợ dài hạn	330		191.497.404.953	176.977.208.020
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.14	21.087.041.335	19.037.264.439
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	22.447.982.618	23.113.415.438
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	20.813.262.890	12.327.277.700
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	113.826.749.031	109.894.596.291
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.20	13.322.369.079	12.604.654.152
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		519.092.373.047	447.700.700.465
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	519.092.373.047	447.700.700.465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	191.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	191.100.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.988.142.817	69.594.802.545
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.098.210.116	114.471.984.668
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.101.980.751	82.729.796.061
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		90.996.229.365	31.742.188.607
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		104.006.020.114	72.533.913.252
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.096.388.018.926	2.707.242.640.841

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.637.372.808.954	3.751.918.453.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	5.190.450.195	7.631.750.114
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	4.632.182.358.759	3.744.286.703.540
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	3.765.168.505.323	3.097.524.961.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		867.013.853.436	646.761.742.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	69.596.588.178	65.036.403.155
7. Chi phí tài chính	22	6.6	124.055.518.612	125.442.676.292
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.756.853.612	78.146.561.981
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24	6.7	1.421.795.184	(718.659.628)
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	257.379.944.157	194.554.910.340
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	403.532.346.266	346.341.974.919
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		153.064.427.763	44.739.924.232
12. Thu nhập khác	31	6.10	27.274.703.089	28.307.382.646
13. Chi phí khác	32	6.10	14.773.442.802	15.662.468.829
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.10	12.501.260.287	12.644.913.817
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		165.565.688.050	57.384.838.049
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.12	30.789.730.089	23.660.572.162
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.13	550.917.734	233.269.732
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		134.225.040.227	33.490.996.155
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		90.996.229.365	31.742.188.607
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		43.228.810.862	1.748.807.548
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.14	4.646	924
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.15	4.646	883

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Lân

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12/05/2011 11:01 AM

OTI
NG
VH
TC
ETI

NO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.900.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		3.504.486.277.759	2.878.110.426.315
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.221.023.085.811)	(2.973.345.703.815)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.266.712.000)	(76.602.402.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		243.096.479.948	(171.837.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		56.207.486.865	(91.748.018.709)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		281.033.831.691	373.547.498.570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		133.334.606	(765.648.170)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	337.374.653.162	281.033.831.691

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Minh Tuyền



Đặng Minh Tuyền



Nguyễn Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024 là 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2024 là: 13.168 người (tại ngày 01/01/2024 là: 13.123 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc, như sau:

Công ty con

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
A. Các Công ty con						
1	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
3	Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
4	Công ty Cổ phần May An Nhơn (i)	Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, P. Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	69,61%	58,19%	58,19%
5	Công ty Cổ phần May Tam Quan (ii)	Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	63,86%	57,67%	57,67%
6	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Giặt Tẩy Nhà Bè	Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
9	Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh (iii)	Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	87,26%	57,51%	57,51%
10	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort (iv)	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Kinh doanh địa điểm lưu trú	73,81%	60,68%	60,68%

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May An Nhơn lần lượt là 58,19% và 69,61%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 12,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 23,71%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Tam Quan lần lượt là 57,67% và 63,86%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 6,67%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 12,86%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty con (Tiếp theo)

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh lần lượt là 57,51% và 87,26%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 26,54%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Thuận là 30,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Thuận là 60,72%.

Theo Nghị quyết số 30/2020/HĐQT ngày 01/12/2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.275.000 cổ phần Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh cho Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè với giá chuyển nhượng 10.000 VND/cổ phần, số cổ phần còn lại (1.725.000 cổ phần) sẽ được chuyển nhượng trong năm 2022. Đến ngày phát hành báo cáo này, việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

(iv) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort lần lượt là 60,68% và 73,81%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trực tiếp là 47,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 12,07%, qua Công ty CP May Gia Lai là 1,61%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 23,66% và thông qua Công ty CP May Gia Lai là 3,15%.

Công ty liên kết

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
B. Các Công ty liên doanh, liên kết						
1	Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải, logistics	28,58%	28,58%	28,58%
2	Công ty Cổ phần May 9	Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
3	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Mua bán máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Số 90, Đường Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	40,98%	40,98%	40,98%
5	Công ty Cổ phần May Sóng Tiên	Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
6	Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát (i)	Số 12 Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	20,05%	10,39%	10,39%
7	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Cụm Công nghiệp Phố Hòa, tổ dân phố An Thường, phường Phố Hòa, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	28,00%	16,15%	16,15%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty liên kết (Tiếp theo)

(i) Tại ngày 05/2/2025, toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn ra quyết định số 01/2025/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát.

Các đơn vị trực thuộc

Số	Bên liên quan	Địa chỉ
C.	Các đơn vị trực thuộc	
1	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát	Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, Khu phố Ngãi Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc	Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
3	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum	Km3, Quốc lộ 14, Phường Lê Lợi, Thành phố KonTum, Tỉnh KonTum.
4	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định	Số 105 đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
5	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phố Bắc	Số 02, Ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
6	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội	Số 2, ngách 61/4, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
7	Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh	2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2024.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong năm, có 1.216.221.268 VND (năm trước: 0 VND) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí gia công, chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, chi phí khuyến mãi, chiết khấu, chi phí lãi vay phải trả và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu và chiết khấu thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng, trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	14.179.027.894	10.802.954.249
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	213.545.538.818	154.713.263.640
Các khoản tương đương tiền (i)	109.650.086.450	115.517.613.802
Tổng	337.374.653.162	281.033.831.691

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 5.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho khoản vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	105.290.613.569	105.290.613.569	118.509.584.894	118.509.584.894
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	103.290.613.569	103.290.613.569	116.509.584.894	116.509.584.894
Trái phiếu (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	105.290.613.569	105.290.613.569	118.509.584.894	118.509.584.894

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 2.651.205.994 VND tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô đang được cầm cố, thế chấp để bảo lãnh thực hiện cho hợp đồng kinh tế của Tổng Công ty và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Bình Thuận được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với tổng giá trị là 40.423.835.616 VND.

(ii) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát, thời gian đến hạn chi trả tiền gốc trái phiếu thêm 3 năm từ tháng 10/2021 đến tháng 10/2024, lãi suất 8%/năm, trả lãi vào cuối năm. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với trái phiếu này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

STT Đối tượng được đầu tư		Tỷ lệ		31/12/2024		01/01/2024		Đơn vị tính: VND	
		Lợi ích	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
I. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết									
1	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	22.529.872.634	(i)	15.360.000.000	24.645.666.788	(i)
2	Công ty Cổ phần May Nhà Bè Súc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	-	(i)	15.120.000.000	-	(i)
3	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	-	(i)	9.500.000.000	-	(i)
4	Công ty Cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	2.569.697.649	(i)	5.227.920.657	2.577.326.206	(i)
Công ty Cổ phần NBC Logistics									
5	(Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	28,58%	28,58%	3.429.000.000	10.260.823.710	(i)	3.429.000.000	8.935.512.180	(i)
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè									
6		40,98%	40,98%	5.000.000.000	7.605.354.493	(i)	5.000.000.000	7.162.487.674	(i)
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè									
7		30,00%	30,00%	1.500.000.000	2.826.177.928	(i)	1.500.000.000	2.871.770.271	(i)
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát (II)									
8		10,39%	20,05%	6.000.000.000	-	(i)	6.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần May Vinatex Đúc Phế									
9		16,15%	28,00%	7.000.000.000	3.082.811.733	(i)	7.000.000.000	1.957.407.168	(i)
Tổng				68.136.920.657	48.874.738.147		68.136.920.657	48.150.170.287	

14M * 23

THU

12/CO/ON TA, CH 1011

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Tỷ lệ					31/12/2024			01/01/2024			Đơn vị tính: VND	
STT	Đối tượng được đầu tư	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
II. Đầu tư vào đơn vị khác												
1	Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	6,45%	6,45%		7.161.920.000	(i)	(135.462.730)	7.161.920.000	(i)	(135.462.730)		
2	Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%		5.802.843.385	(i)	-	5.802.843.385	(i)	-		
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (iii)	2,61%	2,61%		5.337.100.000	9.023.647.500	-	5.337.100.000	8.859.082.500	-		
4	Công ty Cổ phần Thương mại Bán lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%		5.250.000.000	(i)	-	5.250.000.000	(i)	-		
5	Công ty Cổ phần Dầu tư An Phát	5,00%	5,00%		4.225.000.000	(i)	-	4.225.000.000	(i)	-		
6	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%		3.480.000.000	(i)	-	3.480.000.000	(i)	-		
7	Công ty Cổ phần May Hoà Hương	6,78%	13,33%		2.000.000.000	(i)	-	2.000.000.000	(i)	-		
8	Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè (iv)	0,00%	0,00%		-	(i)	-	1.000.000.000	(i)	-		
Tổng					33.256.863.385	(135.462.730)		34.256.863.385	(135.462.730)			

- (i) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Tại ngày 05/02/2025, toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn ra quyết định số 01/2025/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát.
- (iii) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2024 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ.
- (iv) Trong năm, Tổng Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè theo Quyết định số 29/2024/HĐQT ngày 22/06/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
JP Global Import INC	2.033.391.390	942.103.271
Arcadia Group Brands Ltd.	4.206.480.004	7.289.297.014
BMB Clothing Group	35.097.506.252	31.669.081.456
H & M Hennes & Mauritz Shanghai Commercial Co Ltd	-	1.053.269.801
Haggar Clothing Co	75.927.992.714	27.274.703.232
Motives (Far East) Ltd.	61.864.466.325	58.334.961.836
Lollytogs, Ltd.	152.494.539.783	22.738.424.699
Worthy Global Limtied	71.768.540.895	48.573.532.844
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	301.453.918	481.357.195
Punto FA,S.L	142.258.466.414	100.562.896.195
Phải thu khách hàng khác	379.252.791.522	302.761.882.082
Tổng	925.205.629.217	601.681.509.625
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>56.013.618.741</i>	<i>29.959.965.153</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	5.899.802.041	8.000.000.000
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	10.000.000.000	10.000.000.000
Đối tượng khác	14.755.398.420	37.643.976.521
Tổng	30.655.200.461	55.643.976.521
<i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>21.168.934.442</i>	<i>23.715.450.676</i>

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát (i)	10.000.000.000	7.000.000.000
Tổng	10.000.000.000	7.000.000.000

(i) Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát theo hợp đồng vay vốn số 01/2024/HDVV/AP-AN ngày 02/01/2024 với số tiền vay là 10.000.000.000 VND và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01-01-PLHDVV/AP-AN ngày 31/12/2024 gia hạn khoản vay 10.000.000.000 VND từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay 5,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Phải thu khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND) (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	89.001.500.571	(455.574.648)	67.630.555.259	(637.057.408)
Tạm ứng	10.253.382.882	-	9.455.982.237	-
Ký cược, ký quỹ	146.157.595	-	585.906.926	-
Phải thu các Công ty liên kết, các đơn vị đầu tư khác	33.061.367.927	-	27.869.939.609	-
Phải thu người lao động (i)	50.281.153	-	1.544.723.458	-
Công ty Cổ phần Phụ liệu May mặc Toàn Cầu (ii)	19.180.230.000	-	-	-
Phải thu tiền bảo hiểm	1.863.940.228	-	3.383.223.389	-
Phải thu khác	24.446.140.786	(455.574.648)	24.790.779.640	(637.057.408)
b) Dài hạn	14.461.709.916	-	15.348.275.128	-
Ký cược, ký quỹ	1.761.709.916	-	1.817.719.575	-
Phải thu các Công ty liên kết, các đơn vị đầu tư khác	12.700.000.000	-	13.530.555.553	-
Tổng	103.463.210.487	(455.574.648)	82.978.830.387	(637.057.408)

*Trong đó, phải thu khác từ các
bên liên quan (Chi tiết tại
Thuyết minh số 7.4)*

45.761.367.927

49.265.352.967

- (i) Tiền ăn giữa ca tạm ứng trước cho người lao động.
- (ii) Đây là số tiền ủy thác theo hợp đồng ủy thác đầu tư số 01.24/NBC-GAA ngày 25/3/2024 giữa Tổng Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Phụ liệu May mặc Toàn cầu (Bên B) về việc Bên A ủy thác cho Bên B sử dụng số tiền ủy thác đầu tư mở pháp nhân là Công ty May mặc thời trang.

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang mua đang đi trên đường	6.778.800	-	679.737.662	-
Nguyên liệu, vật liệu	141.091.899.896	-	158.560.227.794	-
Công cụ, dụng cụ	5.703.147.768	-	6.962.906.171	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	214.865.132.696	-	201.583.623.760	-
Thành phẩm	275.415.529.043	(2.857.256.178)	283.856.516.348	(227.936.661)
Hàng hóa	17.922.192.455	-	3.100.655.404	-
Hàng gửi bán	38.691.257.309	-	39.918.076.177	-
Tổng	693.695.937.967	(2.857.256.178)	694.661.743.316	(227.936.661)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quân lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	755.737.405.139	855.501.788.518	120.063.306.186	12.059.658.866	4.825.983.299	1.748.188.142.008
Tăng trong năm	48.375.576.692	55.709.626.393	18.483.588.459	558.000.000	-	123.126.791.544
Mua trong năm	1.490.008.781	55.444.726.393	7.353.441.148	558.000.000	-	64.846.176.322
Dầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.415.020.338	-	-	-	-	7.415.020.338
Cải tạo, mở rộng nhà xưởng Xí nghiệp May KonTum	39.470.547.573	264.900.000	11.130.147.311	-	-	50.865.594.884
Giảm trong năm	(930.798.103)	(37.523.168.573)	(2.839.809.212)	-	-	(41.293.775.888)
Thanh lý nhượng bán	(158.369.135)	(32.175.911.407)	(2.839.809.212)	-	-	(35.174.089.754)
Giảm khác (i)	(772.428.968)	(5.347.257.166)	-	-	-	(6.119.686.134)
Số dư tại ngày 31/12/2024	803.182.183.728	873.688.246.338	135.707.085.433	12.617.658.866	4.825.983.299	1.830.021.157.664
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	417.351.069.408	654.263.991.761	99.812.569.588	9.108.497.263	4.341.821.500	1.184.877.949.520
Tăng trong năm	28.482.507.437	64.518.424.071	4.254.712.237	815.831.806	98.829.570	98.170.305.121
Khấu hao trong năm	28.482.507.437	64.518.424.071	4.254.712.237	815.831.806	98.829.570	98.170.305.121
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(632.602.649)	(37.126.810.440)	(2.839.809.212)	-	-	(40.599.222.301)
Thanh lý nhượng bán	(632.602.649)	(31.779.553.274)	(2.839.809.212)	-	-	(35.251.965.135)
Giảm khác (i)	-	(5.347.257.166)	-	-	-	(5.347.257.166)
Số dư tại ngày 31/12/2024	445.200.974.196	681.655.605.392	101.227.472.613	9.924.329.069	4.440.651.070	1.242.449.032.340
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	338.386.335.731	201.237.796.757	20.250.736.598	2.951.161.603	484.161.799	563.310.192.488
Tại ngày 31/12/2024	357.981.209.532	192.032.640.946	34.479.612.820	2.693.329.797	385.332.229	587.572.125.324

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 667.755.651.456 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 632.408.078.205 VND).
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 219.960.631.518 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 237.907.944.440 VND).
- (i) Giám nguyên giá và hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị theo Quyết định số 39/2023/QĐ-NBC ngày 15/12/2023 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc thanh lý tài sản cố định theo hình thức hủy bỏ và ghi giảm khối danh mục tài sản cố định của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 04 Bến Ngự, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

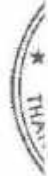
5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2024	19.618.011.619	6.176.445.951	29.109.177.555	80.000.000	54.983.635.125
Tăng trong năm	-	-	117.589.000	-	117.589.000
Mua trong năm	-	-	117.589.000	-	117.589.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	19.618.011.619	6.176.445.951	29.226.766.555	80.000.000	55.101.224.125
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.863.757.632	6.176.445.951	25.397.131.367	19.481.481	37.456.816.431
Tăng trong năm	1.874.007.399	-	1.539.579.285	7.185.185	3.420.771.869
Khấu hao trong năm	1.874.007.399	-	1.539.579.285	7.185.185	3.420.771.869
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	7.737.765.031	6.176.445.951	26.936.710.652	26.666.666	40.877.588.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	13.754.253.987	-	3.712.046.188	60.518.519	17.526.818.694
Tại ngày 31/12/2024	11.880.246.588	-	2.290.055.903	53.333.334	14.223.635.825

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 24.076.894.683 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 25.289.160.427 VND).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 6.219.540.847 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 6.373.572.571 VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	14.263.429.411	17.351.529.494
Chi phí công cụ dụng cụ	2.084.679.626	1.656.107.010
Chi phí khác	12.178.749.785	15.695.422.484
Dài hạn	80.715.400.583	71.087.097.155
Chi phí thuê đất (i)	33.682.652.238	35.950.949.578
Chi phí công cụ dụng cụ	23.875.896.411	13.192.707.416
Chi phí sửa chữa	12.658.154.481	8.130.603.087
Chi phí khác	10.498.697.453	13.812.837.074
Tổng	94.978.829.994	88.438.626.649

(i) Chi phí thuê đất trả tiền 1 lần tại các địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con:

- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngãai Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê đến tháng 10/2061, tổng số tiền thuê còn phân bổ là 12,001 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, với thời gian thuê đến tháng 09/2050, số tiền thuê còn phân bổ là 4,627 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất và nhà xưởng tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 05/2055, số tiền thuê còn phân bổ là 7,483 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 08/2065, số tiền thuê còn phân bổ là 6,887 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 03/2060, với số tiền thuê còn phân bổ là 2,850 tỷ VND.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Mua sắm tài sản cố định	4.654.218.323	6.613.300.223
Mua sắm máy móc thiết bị	4.616.477.414	5.093.390.664
Mua sắm phần mềm Centric Software	-	1.464.581.250
Chi phí xây dựng cơ bản khác	37.740.909	55.328.309
b) Chi sửa chữa	719.945.843	14.818.950.659
Cải tạo, mở rộng nhà xưởng Xí nghiệp May KonTum	-	14.818.950.659
Chi phí sửa chữa khác	719.945.843	-
Tổng	5.374.164.166	21.432.250.882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần May Phù Cát	1.386.414.516	1.386.414.516	1.616.207.969	1.616.207.969
Kufner Hong Kong Ltd.	579.554.170	579.554.170	800.626.306	800.626.306
Motives (Far East) Ltd.	2.793.835.214	2.793.835.214	6.998.430.057	6.998.430.057
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	6.408.824.435	6.408.824.435	8.775.381.520	8.775.381.520
Các đối tượng khác	237.653.679.355	237.653.679.355	211.586.218.834	211.586.218.834
Tổng	248.822.307.690	248.822.307.690	229.776.864.686	229.776.864.686
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>15.493.909.274</i>	<i>15.493.909.274</i>	<i>20.286.999.436</i>	<i>20.286.999.436</i>

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	80.080.134.265	81.567.168.044
Toray International, Inc	19.417.556.772	43.335.934.485
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Hội sở	23.742.097.920	-
Công ty TNHH May mặc Đan Thanh	-	14.515.760.256
Aurora Investment Global Limited	15.347.458.001	12.286.496.228
Các đối tượng khác	21.573.021.572	11.428.977.075
Dài hạn	21.087.041.335	19.037.264.439
Tamurakoma & Co.,ltd	20.936.523.796	19.037.264.439
Các đối tượng khác	150.517.539	-
Tổng	101.167.175.600	100.604.432.483

30398
NG CÔN
MAY
HÀ
CÔNG
CỔ PH
TR.H
N:
CÔ
TI
KIỂM
PA\

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp	16.018.463.907	109.416.723.942	100.934.574.099	24.500.613.750
Thuế GTGT	6.321.761.927	37.485.500.789	39.337.480.678	4.469.782.038
Thuế xuất, nhập khẩu	-	20.389.258.979	20.353.447.758	35.811.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.330.308.342	30.794.710.656	21.034.441.583	17.090.577.415
Thuế thu nhập cá nhân	1.445.056.433	8.472.651.651	7.542.251.828	2.375.456.256
Thuế tài nguyên	5.400.640	16.815.360	21.025.600	1.190.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	302.020.320	5.169.793.701	5.471.814.021	-
Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác	613.916.245	7.087.992.806	7.174.112.631	527.796.420
Phải thu	8.610.088.276	5.621.227.141	825.954.169	3.814.815.304
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	820.898.561	817.218.561	-	3.680.000
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.720.079.605	267.231.099	267.231.099	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	5.221.821.970	3.870.504.039	-	1.351.317.931
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	458.816.116	297.141.418	-	161.674.698
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	369.132.024	369.132.024	554.143.070	554.143.070
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.340.000	-	4.580.000	23.920.000

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	13.174.456.437	11.398.907.056
Chi phí lãi vay phải trả	57.417.543	10.067.307
Chi phí điện, nước, vận chuyển	4.278.369.325	7.087.954.267
Trích trước chi phí mua nguyên liệu, vật liệu	10.461.278.348	-
Trích trước chi phí gia công	23.056.732.744	21.843.016.865
Chi phí phải trả khác	2.460.895.331	3.315.748.921
Tổng	53.489.149.728	43.655.694.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.365.415.764	23.964.660.261
Doanh thu gia công nhận trước	1.365.415.764	23.964.660.261
<i>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>	-	5.618.631.718
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước</i>	-	315.055.460
<i>Các đối tượng khác</i>	1.365.415.764	18.030.973.083
Dài hạn	22.447.982.618	23.113.415.438
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	22.447.982.618	23.113.415.438
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát</i>	5.358.592.447	5.530.007.107
<i>Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam</i>	13.127.279.527	13.506.730.639
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Wash HNC</i>	3.962.110.644	4.076.677.692
Tổng	23.813.398.382	47.078.075.699

5.18 Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	45.040.886.929	66.856.015.248
Phải trả lãi vay	-	854.207.051
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	111.183.050
Kinh phí công đoàn	20.618.880.990	20.269.795.384
BHXH, BHYT, BHTN	9.943.804.994	22.112.829.440
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	998.418.500	890.811.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.469.782.445	22.607.189.023
Dài hạn	20.813.262.890	12.327.277.700
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.698.277.700	12.327.277.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.114.985.190	-
Tổng	65.854.149.819	79.183.292.948

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 (VND)				Trong năm (VND)				01/01/2024 (VND)	
	Số có khả năng trả nợ		Giá trị		Tăng		Giảm		Giá trị	
	trả nợ		trả nợ		trả nợ		trả nợ		trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	1.645.817.363.221		1.645.817.363.221		3.472.164.756.626		3.179.991.404.569		1.353.644.011.164	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	648.341.019.222		648.341.019.222		1.468.142.330.017		1.359.660.063.286		539.858.752.491	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (1)	389.955.057.419		389.955.057.419		754.841.800.042		712.446.842.724		347.560.100.101	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2)	5.011.469.936		5.011.469.936		11.140.375.203		23.977.295.233		17.848.389.966	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận (3)	251.330.411.867		251.330.411.867		646.424.177.312		551.309.491.769		156.215.726.324	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đồng Sài Gòn (4)	2.044.080.000		2.044.080.000		41.779.261.931		57.969.718.031		18.234.536.100	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	-		-		13.956.715.529		13.956.715.529		-	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	574.481.526.929		574.481.526.929		1.126.062.775.386		1.097.860.673.013		546.279.424.556	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (5)	544.500.469.670		544.500.469.670		1.041.771.729.312		1.018.845.909.305		521.574.649.663	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 TP. HCM (6)	29.981.057.259		29.981.057.259		84.291.046.074		79.014.763.708		24.704.774.893	



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2024 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị				Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	<i>162.911.109.159</i>	<i>162.911.109.159</i>	<i>352.985.018.434</i>		<i>246.134.350.649</i>	<i>56.060.441.374</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (7)	151.277.737.859	151.277.737.859	278.404.964.518		175.700.980.283	48.573.753.624
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định (8)	11.633.371.300	11.633.371.300	74.580.053.916		70.433.370.366	7.486.687.750
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>230.186.336.938</i>	<i>230.186.336.938</i>	<i>473.222.240.179</i>		<i>451.200.128.813</i>	<i>208.164.225.572</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (9)	207.882.920.140	207.882.920.140	419.871.456.773		410.070.260.165	198.081.723.532
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (10)	22.303.416.798	22.303.416.798	53.350.783.406		41.129.868.648	10.082.502.040
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</i>	<i>14.709.655.766</i>	<i>14.709.655.766</i>	<i>25.091.110.603</i>		<i>13.662.622.008</i>	<i>3.281.167.171</i>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (11)	14.709.655.766	14.709.655.766	25.091.110.603		13.662.622.008	3.281.167.171
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>15.187.715.207</i>	<i>15.187.715.207</i>	<i>26.661.282.007</i>		<i>11.473.566.800</i>	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (12)	15.187.715.207	15.187.715.207	26.661.282.007		11.473.566.800	-

TỔNG CÔNG TY MÂY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2024 (VND)			Trong năm (VND)			01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	31.889.567.516	31.889.567.516	20.460.234.094	30.651.579.075	42.080.912.497	42.080.912.497		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	-	-	51.885.600	4.925.140.800	4.873.255.206	4.873.255.206		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	-	-	51.885.600	4.925.140.800	4.873.255.200	4.873.255.200		
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh</i>	1.312.000.000	1.312.000.000	1.312.000.000	1.344.000.000	1.344.000.000	1.344.000.000		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (15)	1.312.000.000	1.312.000.000	1.312.000.000	1.344.000.000	1.344.000.000	1.344.000.000		
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	30.577.567.516	30.577.567.516	19.096.348.494	24.382.438.275	35.863.657.297	35.863.657.297		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM (13)	11.512.197.352	11.512.197.352	5.529.698.418	19.805.130.686	25.787.629.620	25.787.629.620		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (14)	19.065.370.164	19.065.370.164	13.566.650.076	4.577.307.589	10.076.027.677	10.076.027.677		
Tổng các khoản vay ngắn hạn	1.677.706.930.737	1.677.706.930.737	3.492.624.990.720	3.210.642.983.644	1.395.724.923.661	1.395.724.923.661		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty và các Công ty con như sau:

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: Hợp đồng sửa đổi, bổ sung 0053/2328/N-CTD-SĐ1 ngày 15/5/2024
Hạn mức vay: 464.255.000.000 VND hoặc USD tương đương (trong đó: 450.000.000.000 VND đối với khoản vay ngắn hạn, 14.255.000.000 VND đối với khoản vay trung và 9.255.000.000 VND dài hạn), đã bao gồm cả dư nợ còn lại theo hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019;
Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 15/8/2024;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: + Đối với khoản vay ngắn hạn: Vay không có tài sản đảm bảo;
+ Đối với khoản vay trung và dài hạn: Thế chấp tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, tỷ lệ bảo đảm 100% số dư cấp bảo lãnh trung dài hạn tại mọi thời điểm;

(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 37/2024/VCB-BĐ ngày 15/3/2024;
Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
Mục đích vay: Thanh toán chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu;
Biện pháp đảm bảo: - Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị của Công ty theo các Hợp đồng thế chấp;

(3) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 0341/KHBB/2024/NH/HM ngày 09/5/2024;
Hạn mức vay: 300.000.000.000 VND hoặc quy ngoại tệ USD tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 25/5/2025;
Lãi suất vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
Mục đích vay: Được quy định cụ thể trong các Hợp đồng cho vay cụ thể;
Biện pháp đảm bảo: - Thế chấp quyền sử dụng đất tại số 204 Thống Nhất phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận theo GCNQSDĐ AP339772, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T05651 do Sở TNMT tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/9/2009;
- Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Tân Thiện, Lagi, Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 224805, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T 02877 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 29/9/2006;
- Thế chấp công trình xây dựng trên đất tại xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận số CN 521197 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/8/2018;
- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị đã qua sử dụng của Công ty theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị ký giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè;
- Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận với tổng giá trị 45.423.835.616 VND;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số HDTD/MAYANNHON/2024 ngày 07/10/2024;
Hạn mức vay: 40.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Mục đích vay: Mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 08/7/2024;
Hạn mức vay: 600.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/HĐCVHM/NHCT908-NBC ngày 21/6/2023;
Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 08/7/2025;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn như thỏa thuận; Lãi suất chậm trả lãi bằng 10%/năm;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, bao thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên Vay;
Biện pháp đảm bảo: Tài sản thuộc dự án đã được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 tài trợ;
Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT908-HAU GIANG ngày 10/9/2024;
Hạn mức vay: 70.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 10/9/2025;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
Biện pháp đảm bảo: Bao gồm việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty, được quy định trong các hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng; Văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2:

- Số hợp đồng: 27/2024-HĐCVHM/NHCT904-NBDL ngày 15/5/2024;
Hạn mức vay: Không vượt quá 30.000.000.000 VND;
Thời hạn cho vay: Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 15/5/2024 đến ngày 15/5/2025;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 44/HDTC-2017/NHCT904-NBDL ngày 09/3/2017 và sửa đổi bổ sung Hợp đồng bất động sản số 44/HDTC-2017-SDDBS1/NHCT904-NBDL ngày 14/6/2019, tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng và công trình nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 30, địa chỉ tại khu phố 1, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 23/2019/HĐBĐ/NHCT904 ngày 31/01/2019, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị.
Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 178/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018; tài sản thế chấp là quyền đòi nợ luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.
Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 177/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018, tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.

(7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở:

- Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.5155.230524 ngày 30/5/2024;
Hạn mức vay: 195.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức bảo lãnh trong nước: 5.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 190.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 30/5/2024;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

(8) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định

- Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số BDLĐN.4410.100624 ngày 10/7/2024;
Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
Lãi suất vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
Biện pháp đảm bảo: Bất động sản số 105 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(9) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 212649.24.103.773157.TD ngày 22/05/2024;
Hạn mức vay: Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 VND gồm hạn mức bảo lãnh thanh toán là 200.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 20.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 15/5/2025;
Lãi suất vay: Lãi suất, trong hạn: theo từng hợp đồng cấp tín dụng; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất chậm trả: 10%/năm;
Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may của Khách hàng;
Biện pháp đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

(10) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng:

Số hợp đồng: 266193.24.301.1349118.TD ngày 12/12/2024;
Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 28/11/2025;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất, gia công hàng may mặc;
Lãi suất vay: Được xác định theo lãi suất ngân hàng theo từng đợt giải ngân;
Biện pháp đảm bảo: - Các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và tài khoản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 180058.23.301.1349118.DB ngày 21/12/2023.

(11) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 19/2024/HĐTD-HM/TTKD ngày 21/8/2024;
Hạn mức vay: 10.000.000 USD hoặc VND tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng HĐTDHM;
Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: theo từng khế ước nhận nợ; lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn kể từ ngày thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm (đối với đồng tiền cho vay là VND) và 5%/năm (đối với đồng tiền cho vay là USD)
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

(12) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn:

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 2484787.24 ngày 06/03/2024;
Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng; sẽ xem xét việc cấp lại hạn mức tín dụng định kỳ hàng năm;
Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi, được xác định thời điểm giải ngân và sẽ được thông báo cụ thể trên từng đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
Biện pháp đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(13) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2:

Số hợp đồng:	Hợp đồng vay số 11/2017-HỆTDDA/NHCT904-NBĐUCI.JNH ngày 17/01/2017 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 23/7/2024 về việc cơ cấu lại thời gian trả nợ;
Số tiền vay:	200.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương);
Thời hạn cho vay:	144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá ngày 25/10/2028 theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 23/7/2024;
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận
Lãi suất cho vay:	Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng đối với cho vay bằng VND là 7,8%/năm, đối với cho vay bằng USD là 4,4%/năm, có giá trị cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó, lãi suất cho vay được xác định theo phương thức thả nổi và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng 01 lần, vào ngày 25 hàng tháng;
Biện pháp đảm bảo:	Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

(14) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT908 - TCT NBC_KONTUM;
Hạn mức vay:	46.400.000.000 VND, nhưng không vượt quá 70% Tổng chi phí đầu tư của phương án đầu tư tại mọi thời điểm;
Thời hạn duy trì hạn mức:	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên;
Lãi suất vay:	Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;
Mục đích vay:	Đầu tư dự án: Cải tạo và mở rộng Xí nghiệp may KonTum;
Biện pháp đảm bảo:	Được đảm bảo bởi các tài sản phát sinh theo Hợp đồng này gồm: Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2023/MMTB/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023; Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2023/QTS_HỆTD/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023;

303394
CÔNG CỘNG
MAY
NHÀ
CÔNG
CỔ PH
TRH

S.D
C

K
CP
PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(14) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (Tiếp theo)

Số hợp đồng:	Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HDTDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 02/07/2015;
Hạn mức vay:	152.000.000.000 VND hoặc giá trị các loại tiền tệ tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức:	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên;
Lãi suất vay:	Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí hợp lý thực tế phát sinh để thực hiện "Dự án đầu tư Nhà máy May Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang - giai đoạn 1 (Chi phí xây dựng và máy móc thiết bị)"
Biện pháp đảm bảo:	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà máy may Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang Giai đoạn I tạm Cầm CN - Tiểu thủ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình trên đất (nhà xưởng), máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dự án theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HĐTC-MAYNHABE-HAUGIANG ngày 02/07/2015
Số hợp đồng:	Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HDCVDADT/NHCT908-NHA BE HAU GIANG ngày 07/08/2020;
Hạn mức vay:	6.044.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Lãi suất vay:	Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;
Mục đích vay:	Dùng để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ Dự án xây dựng nhà kho của Bên vay (Dự án);
Biện pháp đảm bảo:	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà kho NBC - Tổng Công ty May Nhà Bè tại Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang, cụm CN - Tiểu thủ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: Quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2020/HĐTC/NHCT908-NHA BE HAU GIANG.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(15) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay số 40318/20/HĐTD ngày 24/11/2022;
Hạn mức vay:	Hạn mức cho vay không vượt quá 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, trong đó: + Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng 100.000.000.000 VND; + Hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động 50.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	12 tháng kể từ ngày ký kết ước với kế ước nhận nợ ngắn hạn; 36 tháng kể từ ngày ký kết ước với kế ước nhận nợ dài hạn;
Lãi suất vay:	Theo từng khối ước nhận nợ;
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;
Biện pháp đảm bảo:	Vay không có tài sản đảm bảo;

5.20 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	166.797.193	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	166.797.193	-
<i>Trong đó,</i>		
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	13.322.369.079	12.604.654.152
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13.322.369.079	12.604.654.152
<i>Trong đó,</i>		
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.21 Vốn chủ sở hữu
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	191.100.000.000	62.807.911.181	127.136.242.917	81.427.328.716	462.471.482.814
Lãi trong năm trước	-	-	31.742.188.607	1.748.807.548	33.490.996.155
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.840.207.535	(6.840.207.535)	2.068.901.161	2.068.901.161
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.959.221.823)	(2.281.847.219)	(4.241.069.042)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(2.388.731.038)	(2.133.103.366)	(4.521.834.404)
Chia cổ tức	-	-	(38.220.000.000)	(8.784.839.180)	(47.004.839.180)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(53.316.171)	-	(39.141.740)	(92.457.911)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	5.001.713.540	527.807.332	5.529.520.872
Số dư tại ngày 31/12/2023	191.100.000.000	69.594.802.545	114.471.984.668	72.533.913.252	447.700.700.465
Số dư tại ngày 01/01/2024	191.100.000.000	69.594.802.545	114.471.984.668	72.533.913.252	447.700.700.465
Lãi trong năm nay	-	-	90.996.229.365	43.228.810.862	134.225.040.227
Tăng vốn trong năm (i)	8.900.000.000	-	-	-	8.900.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	3.446.656.442	(3.446.656.442)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	(11.447.463.287)	(3.307.663.882)	(14.755.127.169)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (ii)	-	-	(2.641.854.349)	(1.069.234.760)	(3.711.089.109)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(38.220.000.000)	(11.046.712.000)	(49.266.712.000)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(53.316.171)	-	(39.141.739)	(92.457.910)
Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con (iii)	-	-	(7.312.048.381)	3.706.048.381	(3.606.000.000)
Cổ đông góp bỏ sung phần vốn trong Công ty liên kết	-	-	61.400.597	-	61.400.597
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	(246.928.253)	-	(246.928.253)
Biến động trong vốn chủ sở hữu Công ty liên kết	-	-	(136.376.070)	-	(136.376.070)
Điều chỉnh khác	-	1	19.922.268	-	19.922.269
Số dư tại ngày 31/12/2024	200.000.000.000	72.988.142.817	142.098.210.116	104.006.020.114	519.092.373.047

(Handwritten signature and stamp)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Tổng Công ty tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2024/ĐHĐCĐ ngày 01/3/2024, Nghị quyết số 13/2024/HĐQT ngày 05/4/2024 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng Công ty. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 890.000 cổ phiếu, giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ tăng thêm 8.900.000.000 VND, ngày hoàn thành đợt phát hành: 20/6/2024. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(ii) Tổng Công ty và các Công ty con phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2024 của Tổng Công ty và các Công ty con.

(iii) Trong năm, Tổng Công ty tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh thông qua mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát, do đó, tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh sau khi mua tăng thêm lần lượt là 57,51% và 87,26%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 26,54%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Thuận là 30,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Thuận là 60,72%.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	25,20%	5.040.000	50.400.000.000	26,37%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	24,39%	4.878.706	48.787.060.000	25,53%	4.878.706	48.787.060.000
Ông La Văn Tốt	8,47%	1.694.720	16.947.200.000	8,82%	1.684.720	16.847.200.000
Bà Trần Linh Trang	7,10%	1.420.000	14.200.000.000	7,45%	1.420.000	14.200.000.000
Cổ đông khác	34,83%	6.966.574	69.665.740.000	31,85%	6.086.574	60.865.740.000
Tổng	100%	20.000.000	200.000.000.000	100%	19.110.000	191.100.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	191.100.000.000	191.100.000.000
Vốn góp tăng trong năm	8.900.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	200.000.000.000	191.100.000.000
Chia cổ tức	38.220.000.000	38.220.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	19.110.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Debenhams Retail	6.623.559.760	6.623.559.760
Các đối tượng khác	8.772.988.682	5.422.598.682
Tổng	15.396.548.442	12.046.158.442

Nguyên nhân xóa nợ: Nợ khó đòi, không có khả năng thu hồi.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	4.103.339,64	4.709.345,78
EUR	170.635,27	10.277,49

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.176.940.261.035	3.173.034.514.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.460.432.547.919	578.883.938.997
Tổng	4.637.372.808.954	3.751.918.453.654
<i>Trong đó, doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>78.441.481.003</i>	<i>79.360.372.624</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giảm giá hàng bán	2.934.171.828	3.143.312.040
Hàng bán bị trả lại	2.256.278.367	4.488.438.074
Tổng	5.190.450.195	7.631.750.114

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.171.749.810.840	3.165.402.764.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.460.432.547.919	578.883.938.997
Tổng	4.632.182.358.759	3.744.286.703.540

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng bán	2.606.323.886.909	2.680.774.124.413
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.155.987.362.236	416.750.836.871
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.857.256.178	-
Tổng	3.765.168.505.323	3.097.524.961.284

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.489.470.739	11.862.901.338
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.723.396.402	2.191.382.278
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.788.278.516	49.619.398.592
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	1.362.720.947
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.595.442.521	-
Tổng	69.596.588.178	65.036.403.155

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	75.756.853.612	78.146.561.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	42.644.580.830	34.241.109.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	5.474.362.980	11.474.776.473
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	-	135.462.730
Chi phí tài chính khác	179.721.190	1.444.765.392
Tổng	124.055.518.612	125.442.676.292

6.7 Phân lãi, lỗ trong Công ty liên kết

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	1.623.674.781	1.527.449.739
Công ty Cổ phần May 9	(6.082.766)	(1.429.264.275)
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	(45.592.343)	(157.028.829)
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	840.185.099	418.054.044
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	(2.115.794.153)	(1.167.278.773)
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	1.125.404.566	89.408.466
Tổng	1.421.795.184	(718.659.628)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	40.383.156.297	36.080.862.377
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.925.922.814	6.777.333.835
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	366.724.336	363.307.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.604.518.020	2.883.367.771
Thuế phí và lệ phí	73.810.637	43.035.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.024.675.750	131.811.766.414
Chi phí bằng tiền khác	19.001.136.303	16.595.237.273
Tổng	257.379.944.157	194.554.910.340

6.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	259.214.105.125	214.878.909.962
Chi phí vật liệu quản lý	9.250.071.815	10.558.048.497
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.823.507.427	4.455.382.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.865.709.434	22.277.212.300
Thuế phí và lệ phí	3.694.162.261	4.008.078.096
Chi phí dự phòng	177.306.531	3.131.646.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.986.953.765	43.988.514.643
Chi phí bằng tiền khác	54.520.529.908	43.044.182.364
Tổng	403.532.346.266	346.341.974.919

6.10 Lợi nhuận khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	1.107.795.610	886.178.110
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	623.059.112	142.850.308
Thu nhập do xử lý công nợ	12.255.326	1.579.203
Thu nhập từ dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu	2.785.856.000	2.242.401.900
Thu nhập từ cho thuê	8.950.997.871	8.987.801.979
Các khoản khác	13.794.739.170	16.046.571.146
Tổng	27.274.703.089	28.307.382.646
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	8.636.470.565	930.194.326
Khấu hao TSCĐ cho thuê, chi phí cho thuê	2.337.254.777	2.493.909.014
Chi phí do hòa hoãn (i)	-	5.745.394.544
Các khoản khác	3.799.717.460	6.492.970.945
Tổng	14.773.442.802	15.662.468.829
Lợi nhuận thuần khác	12.501.260.287	12.644.913.817

(i) Đây là giá trị thiệt hại liên quan đến vụ hòa hoãn và được xác định trên giá trị còn lại tại thời điểm xảy ra hòa hoãn tại Công ty Cổ phần Máy Tam Quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.836.951.319.395	1.356.560.803.197
Chi phí nhân công	1.714.239.244.954	1.488.443.481.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.498.619.080	97.250.059.622
Chi phí dự phòng	3.034.562.709	2.637.057.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	706.609.042.887	1.104.633.578.507
Chi phí khác bằng tiền	125.071.901.805	115.875.698.312
Tổng	4.487.404.690.830	4.165.400.678.860

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con	30.789.730.089	23.660.572.162
Tổng	30.789.730.089	23.660.572.162

6.13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	717.714.927	233.269.732
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(166.797.193)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	550.917.734	233.269.732

6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	90.996.229.365	31.742.188.607
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(14.089.317.636)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	90.996.229.365	17.652.870.971
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	19.585.479	19.110.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.646	924

Tại ngày Báo cáo, Tổng Công ty và các Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:

Công ty mẹ xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trên lợi nhuận sau thuế năm 2023 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty năm 2024. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

	Năm 2023 Số đã trình bày	Năm 2023 Số trình bày lại	Chênh lệch
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	31.742.188.607	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(14.089.317.636)	(14.089.317.636)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	17.652.870.971	(14.089.317.636)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	19.110.000	19.110.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.661	924	(737)

6.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	90.996.229.365	31.742.188.607
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(14.089.317.636)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	90.996.229.365	17.652.870.971
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	19.585.479	19.110.000
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung	-	890.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.646	883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:

Công ty mẹ xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trên lợi nhuận sau thuế năm 2023 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty năm 2024. Theo đó, “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

	Năm 2023 Số đã trình bày	Năm 2023 Số trình bày lại	Chênh lệch
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	31.742.188.607	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(14.089.317.636)	(14.089.317.636)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	17.652.870.971	(14.089.317.636)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	19.110.000	19.110.000	-
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung	890.000	890.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.587	883	(704)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các cam kết

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Nợ tiềm tàng

Liên quan đến vụ hỏa hoạn tại Công ty Cổ phần May Tam Quan và nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm MCI Bình Minh - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC) và bên thứ ba có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Invest Solar NBC (SOLAR NBC - đơn vị thuê mặt bằng của Công ty Cổ phần May Tam Quan có tài sản bị cháy trong vụ hỏa hoạn), theo đó, MIC yêu cầu Công ty Cổ phần May Tam Quan thanh toán nghĩa vụ mà MIC đã thanh toán cho SOLAR NBC theo Hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC với MIC, số tiền 4.999.718.797 VND.

Theo Công văn số 15/CV - MTQ ngày 03/11/2021 của Công ty Cổ phần May Tam Quan, Công ty Cổ phần May Tam Quan không tham gia vào việc ký kết hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC và MIC, do đó không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm này. Ngoài ra, theo Hợp đồng số 03/2020/NBC- Tam Quan với SOLAR NBC không đề cập đến trách nhiệm của bên còn lại nếu xảy ra hỏa hoạn. Do đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan không thanh toán bất cứ khoản tiền tổn thất nào liên quan đến SOLAR NBC và đề nghị MIC thanh toán số tiền tổn thất thực tế là 1.479.573.844 VND.

Ngày 06/01/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 01/CV-MTQ đến MIC, đề nghị giải quyết số tiền bảo hiểm mà Công ty cổ phần May Tam Quan được hưởng theo hợp đồng bảo hiểm đã ký với MIC, số tiền 1.479.573.844 VND.

Ngày 11/02/2022, MIC gửi Công văn số 167/2022/MIC-HO đến Công ty Cổ phần May Tam Quan, phản hồi Công văn số 01/CV-MTQ ngày 06/01/2022. Theo đó, MIC nêu rõ trách nhiệm bồi hoàn số tiền bồi thường cho SOLAR NBC là trách nhiệm của Công ty Cổ phần May Tam Quan, do đó, MIC sẽ cản trừ 1.479.573.844 VND tiền bồi thường cho Công ty Cổ phần May Tam Quan, đồng thời Công ty Cổ phần May Tam Quan còn phải trả lại cho MIC số tiền 3.520.144.953 VND.

Ngày 17/02/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 03/CV-MTQ đến MIC phản hồi Công văn số 167/2022/MIC-HO 11/02/2022. Theo đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan cho rằng việc MIC quy trách nhiệm cho Công ty Cổ phần May Tam Quan là bên thứ ba có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Invest Solar NBC là không có căn cứ pháp lý.

Do chưa thống nhất được phương án giải quyết và xử lý khiếu nại, Ban Tổng Giám đốc chưa thể lượng hóa chính xác quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần May Tam Quan để tiến hành ghi nhận Tài sản và Nợ phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, giữa các bên vẫn chưa thống nhất các nội dung nêu trên.

7.3 Sự kiện sau ngày khóa sổ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/10/2024 về việc thông qua việc niêm yết trái phiếu phát hành ra công chúng, theo đó các nội dung chính như sau:

Tổ chức phát hành: Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần;

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền; 100% khối lượng trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau 24 tháng kể từ ngày phát hành; Tỷ lệ chuyển đổi: 1:5 (mỗi trái phiếu được chuyển đổi thành 05 cổ phần phổ thông)

Tổng giá trị phát hành: 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng), tương ứng với 1.800.000 Trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/ Trái phiếu;

Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại thời điểm chốt danh sách nhận quyền mua Trái phiếu theo quy định;

Mục đích chào bán và phương án sử dụng vốn: Thanh toán nợ vay cho các Ngân hàng TMCP;

Kỳ hạn trái phiếu: 02 năm kể từ ngày phát hành;

Lãi suất: 5%/ năm;

Kỳ hạn trái phiếu: 02 năm kể từ ngày phát hành;

Đến thời điểm phát hành Báo cáo, Tổng Công ty đã có Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 05/3/2025 thông qua việc triển khai phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2025/NQ-HĐQT ngày 05/3/2025 thông qua hồ sơ phát hành trái phiếu chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	612.000.000	636.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	216.000.000	216.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Tiền lương, thưởng	7.457.108.185	6.083.518.533
Tổng		8.285.108.185	6.935.518.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng			78.441.481.003	79.360.372.624
Công ty Cổ phần NBC Logistics	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	810.053.642	283.477.697
(Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)		Quần áo, nguyên phụ liệu	134.926.667	52.116.818
		Tiền thuê nhà	530.178.647	534.695.744
		Chi phí xuất nhập khẩu	2.671.670.308	1.163.231.452
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Hàng hóa, dịch vụ khác	1.120.507.692	2.536.721.619
		Điện, ăn, nước, thuê máy	95.619.805	51.377.891
		Tiền thuê nhà	713.561.448	299.839.632
		Quần áo, nguyên phụ liệu	1.490.741	659.091
Công ty Cổ phần May Sóng Tiên	Công ty liên kết	Hàng hóa, dịch vụ khác	202.387.012	63.814.596
		Quần áo, nguyên phụ liệu	3.500.000	6.071.083
		Điện, ăn, nước, thuê máy	14.572.750	57.323.440
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Hàng hóa, dịch vụ khác	141.731.747	246.062.644
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	-	-
		Quần áo, nguyên phụ liệu	70.422.908.615	73.446.513.614
		Điện, ăn, nước, thuê máy	685.608.963	633.809.432
		Tiền thuê nhà	341.167.792	116.677.994
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Hàng hóa, dịch vụ khác	480.525.174	(232.009.123)
		Dịch vụ khác	71.070.000	99.989.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan trong năm (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng				
Công ty Cổ phần NBC Logistics	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	196.751.869.467	186.307.540.650
(Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)		Hàng hóa dịch vụ khác	60.367.848.846	34.763.828.571
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	-	10.844.729.564
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	54.411.491.341	36.124.020.206
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Thiết bị, công cụ dụng cụ	37.520.475.451	59.321.081.983
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Thiết bị, công cụ dụng cụ	-	1.170.358.000
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	21.981.336.843	11.490.228.317
		Hàng hóa dịch vụ khác	51.046.000	363.568.011
		Hàng hóa dịch vụ khác	22.419.670.986	32.229.725.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			56.013.618.741	29.959.965.153
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	4.466.823.479	489.656.369
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	14.036.000	14.036.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	50.754.226.874	28.792.001.261
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	12.150.000	12.150.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	639.727.000	639.727.000
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	42.476.400	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	84.178.988	12.394.523
Phải thu khác ngắn hạn			33.061.367.927	36.565.352.967
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	1.000.000.000	2.304.807.346
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	24.989.510.833	26.259.359.027
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	6.999.994.988	6.212.197.453
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	-	356.577.135
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	71.862.106	71.862.106
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	-	1.360.549.900
Phải thu khác dài hạn			12.700.000.000	12.700.000.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	12.700.000.000	12.700.000.000

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân